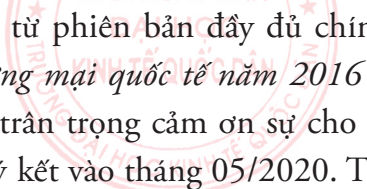


PHỤ LỤC^(*)

^(*) Để thuận tiện cho tra cứu của người đọc, phụ lục này chỉ bao gồm các điều khoản của Bộ Nguyên tắc UNIDROIT. Tuy nhiên, người đọc cần ghi nhớ rằng các bình luận về các điều khoản là phần không thể thiếu trong nội dung của Bộ Nguyên tắc.



Dịch sang tiếng Việt từ phiên bản đầy đủ chính thức của *Bộ Nguyên tắc về Hợp đồng thương mại quốc tế năm 2016* do UNIDROIT* xuất bản. Nhóm dịch giả trân trọng cảm ơn sự cho phép của UNIDROIT theo thỏa thuận đã ký kết vào tháng 05/2020. Tiếng Việt không phải là ngôn ngữ chính thức của UNIDROIT, UNIDROIT không hiệu đính bản dịch này.

* UNIDROIT – Via Panisperna, 28 – 00184 Rome (Italy) – <www.UNIDROIT.org> – publications@UNIDROIT.org

Translation into the Vietnamese language of the official integral version of the *Principles of International Commercial Contracts 2016* published by UNIDROIT * – The translator gratefully acknowledges permission to translate given by UNIDROIT in May, 2020; Vietnamese not being an official language of UNIDROIT, UNIDROIT has not reviewed this translation.

* UNIDROIT – Via Panisperna, 28 – 00184 Rome (Italy) – <www.UNIDROIT.org> – publications@UNIDROIT.org

UNIDROIT

Viện Nghiên cứu Quốc tế về Thống nhất Luật tư

BỘ NGUYÊN TẮC UNIDROIT

VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2016

Dịch giả:

Nguyễn Minh Hằng

Ngô Quốc Chiến

Nguyễn Ngọc Hà

Nguyễn Hữu Huyền

Đỗ Việt Anh Thái

Đào Thị Thu Hiền

Trần Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Việt Hà

Lê Văn Luyện

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2021

BỘ NGUYÊN TẮC UNIDROIT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ 2016

LỜI MỞ ĐẦU

(Mục đích của Bộ Nguyên tắc UNIDROIT)

Bộ Nguyên tắc sau đây đưa ra những quy phạm chung nhằm điều chỉnh hợp đồng thương mại quốc tế.

Bộ Nguyên tắc này được áp dụng khi các bên thỏa thuận hợp đồng của họ sẽ được điều chỉnh bởi Bộ Nguyên tắc này⁷.

Bộ Nguyên tắc này có thể được áp dụng khi các bên thỏa thuận rằng hợp đồng của họ sẽ được điều chỉnh bởi các nguyên tắc chung của pháp luật, bởi *lex mercatoria* hay một cách diễn đạt tương tự.

Bộ Nguyên tắc này có thể được áp dụng khi các bên không lựa chọn một luật cụ thể nào điều chỉnh hợp đồng của họ.

Bộ Nguyên tắc này có thể được sử dụng để giải thích hay bổ sung cho các văn bản luật quốc tế thống nhất khác.

Bộ Nguyên tắc này cũng có thể được sử dụng để giải thích hay bổ sung cho luật quốc gia.

Bộ Nguyên tắc này có thể được dùng làm mẫu cho các nhà lập pháp quốc gia và quốc tế.

CHƯƠNG 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1.1

(Tự do hợp đồng)

Các bên được tự do giao kết hợp đồng và thỏa thuận nội dung của hợp đồng.

⁷ Các bên muốn hợp đồng của mình được điều chỉnh bởi Bộ Nguyên tắc UNIDROIT có thể sử dụng một trong những Điều khoản mẫu về áp dụng Bộ Nguyên tắc về Hợp đồng thương mại quốc tế (xem tại: <http://www.UNIDROIT.org/fr/instruments/contrats-du-commerce-international/picc-clauses-types>).

ĐIỀU 1.2

(Hình thức của hợp đồng)

Bộ Nguyên tắc UNIDROIT không bắt buộc hợp đồng, tuyên bố hay bất kỳ một hành vi nào khác phải được giao kết hay chứng minh bằng một hình thức đặc biệt. Chúng có thể được chứng minh bằng bất kỳ cách thức nào, kể cả bằng nhân chứng.

ĐIỀU 1.3

(Tính chất ràng buộc của hợp đồng)

Hợp đồng được hình thành hợp pháp ràng buộc các bên giao kết. Các bên chỉ có thể sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên hoặc bởi những lý do được quy định trong Bộ Nguyên tắc này.

ĐIỀU 1.4

(Những quy phạm bắt buộc)

Bộ Nguyên tắc này không hạn chế việc áp dụng những quy phạm bắt buộc, có nguồn gốc quốc gia, quốc tế hay siêu quốc gia, được áp dụng trên cơ sở các quy phạm của tư pháp quốc tế liên quan.

ĐIỀU 1.5

(Loại trừ hay sửa đổi theo thỏa thuận)

Các bên có thể loại trừ việc áp dụng Bộ Nguyên tắc UNIDROIT, loại bỏ hay sửa đổi nội dung của bất kỳ điều khoản nào trong Bộ Nguyên tắc, nếu Bộ Nguyên tắc này không có quy định gì khác.

ĐIỀU 1.6

(Giải thích và bổ sung các thiếu sót)

1. Khi giải thích Bộ Nguyên tắc này, các bên cần tính đến tính chất quốc tế và mục đích của chúng, đặc biệt là sự cần thiết phải thúc đẩy tính thống nhất trong việc áp dụng chúng.

2. Những vấn đề nằm trong phạm vi điều chỉnh của Bộ Nguyên tắc này nhưng không được quy định rõ, thì trong chừng mực có thể, được giải quyết phù hợp với những nguyên tắc chung mà dựa trên đó chúng đã được hình thành.

ĐIỀU 1.7

(Thiện chí và trung thực)

1. Các bên trong hợp đồng phải tuân theo những yêu cầu về thiện chí và trung thực trong thương mại quốc tế.
2. Các bên trong hợp đồng không được loại trừ hay hạn chế nghĩa vụ này.

ĐIỀU 1.8

(Cấm tự mâu thuẫn)

Một bên không thể hành động ngược lại với sự mong đợi mà mình đã tạo ra cho bên kia khi mà bên kia đã tin một cách hợp lý vào sự mong đợi này và vì vậy đã hành động không có lợi cho họ.

ĐIỀU 1.9

(Tập quán và thói quen)

1. Các bên trong hợp đồng bị ràng buộc bởi những tập quán mà họ đã thỏa thuận và bởi các thói quen đã được xác lập giữa họ.
2. Các bên trong hợp đồng bị ràng buộc bởi những tập quán phổ biến trong thương mại quốc tế và thường được áp dụng giữa các bên cho các hợp đồng trong ngành nghề kinh doanh có liên quan, trừ khi việc áp dụng chúng là không hợp lý.

ĐIỀU 1.10

(Thông báo)

1. Khi được yêu cầu, một thông báo có thể được thực hiện dưới bất kỳ cách thức phù hợp với hoàn cảnh.
2. Một thông báo có hiệu lực khi nó đến tay bên nhận.
3. Một thông báo đến được bên nhận khi bên này được thông báo bằng miệng hoặc thông báo được giao đến trụ sở hay địa chỉ thư tín của bên này.
4. Trong điều này, thuật ngữ “thông báo” cũng áp dụng với lời tuyên bố, lời đề nghị, lời yêu cầu hay bất kỳ một hình thức trao đổi thông tin có ý chí nào khác.

ĐIỀU 1.11

(Các định nghĩa)

Trong Bộ Nguyên tắc UNIDROIT:

- Khái niệm “Tòa án” bao gồm cả Tòa án trọng tài;
- Khi một bên trong hợp đồng có nhiều trụ sở, thì “trụ sở” được tính đến là trụ sở có quan hệ chặt chẽ nhất với hợp đồng và với việc thực hiện hợp đồng, có xem xét đến những tình tiết đã biết hoặc được dự liệu bởi các bên tại bất cứ thời điểm nào trước khi hoặc vào lúc giao kết hợp đồng;
- “Hợp đồng dài hạn” là hợp đồng mà việc thực hiện kéo dài theo thời gian và thường bao gồm các cấp độ khác nhau, mức độ phức tạp trong giao dịch và mối quan hệ đang diễn ra giữa các bên;
- “Bên có nghĩa vụ” là bên phải thực hiện nghĩa vụ và “bên có quyền” là bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đó;
- “Văn bản” bao gồm tất cả các hình thức trao đổi thông tin cho phép lưu giữ thông tin chứa đựng trong đó và có khả năng thể hiện dưới dạng hữu hình.

ĐIỀU 1.12

(Cách tính thời hạn do các bên ấn định)

1. Các ngày nghỉ lễ chính thức hoặc ngày nghỉ không phải làm việc xảy ra trong khoảng thời hạn do các bên ấn định để thực hiện một công việc được tính vào thời hạn đó.
2. Tuy nhiên, nếu ngày kết thúc thời hạn rơi vào ngày nghỉ lễ chính thức hoặc ngày nghỉ không làm việc tại trụ sở của bên phải thực hiện công việc thì thời hạn này được kéo dài đến ngày làm việc đầu tiên tiếp theo sau đó, trừ khi các hoàn cảnh cho thấy điều ngược lại.
3. Múi giờ được tính đến là múi giờ tại trụ sở của bên ấn định thời hạn, trừ khi các hoàn cảnh cho thấy điều ngược lại.

CHƯƠNG 2: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG VÀ THẨM QUYỀN ĐẠI DIỆN

MỤC 1: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 2.1.1

(Phương thức giao kết hợp đồng)

Một hợp đồng được giao kết bằng việc chấp nhận một đề nghị giao kết hoặc bằng thái độ thể hiện đầy đủ thỏa thuận của các bên.

ĐIỀU 2.1.2

(Định nghĩa đề nghị giao kết hợp đồng)

Một đề nghị được gọi là đề nghị giao kết hợp đồng nếu nó đủ rõ ràng và thể hiện ý chí của bên đưa ra đề nghị bị ràng buộc khi đề nghị giao kết được chấp nhận.

ĐIỀU 2.1.3

(Rút lại đề nghị giao kết hợp đồng)

1. Đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực khi đề nghị này đến tay bên nhận đề nghị.
2. Đề nghị giao kết hợp đồng, kể cả không thể hủy ngang, có thể được rút lại nếu việc rút lại đề nghị đến người nhận trước hoặc cùng lúc với đề nghị.

ĐIỀU 2.1.4

(Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng)

1. Cho đến khi hợp đồng được giao kết, đề nghị giao kết vẫn có thể bị hủy bỏ, nếu hủy bỏ này đến tay bên được đề nghị trước khi bên này gửi chấp nhận giao kết hợp đồng.
2. Tuy nhiên, đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ:
 - a. Nếu đề nghị này quy định rằng, nó không thể bị hủy ngang với việc quy định một thời hạn xác định cho việc chấp nhận hoặc cách khác; hoặc
 - b. Nếu bên được đề nghị có cơ sở hợp lý để tin rằng đề nghị không thể hủy ngang và vì vậy bên được đề nghị đã hành động.

ĐIỀU 2.1.5

(Từ chối đề nghị giao kết hợp đồng)

Đề nghị giao kết hợp đồng không còn hiệu lực khi từ chối đề nghị giao kết hợp đồng đến tay bên đề nghị.

ĐIỀU 2.1.6

(Phương thức chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng)

1. Chấp nhận giao kết hợp đồng có thể là một tuyên bố hoặc cách xử sự khác của bên được đề nghị cho thấy họ chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Bản thân sự im lặng hay bất tác vi không có giá trị như một chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

2. Việc chấp nhận một đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực khi dấu hiệu của việc chấp nhận giao kết hợp đồng đến tay bên đề nghị.

3. Tuy nhiên, nếu theo đề nghị giao kết hợp đồng, các thói quen đã được xác lập giữa các bên hoặc theo tập quán, bên được đề nghị có thể chỉ ra là mình đã chấp nhận giao kết hợp đồng bằng việc thực hiện một hành vi mà không cần thông báo cho bên đề nghị biết, việc chấp nhận có hiệu lực khi hành vi đó được hoàn thành.

ĐIỀU 2.1.7

(Thời hạn chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng)

Đề nghị giao kết hợp đồng phải được chấp nhận trong thời hạn do bên đề nghị quy định, hoặc nếu không quy định thì trong một thời hạn hợp lý, tùy từng trường hợp cụ thể, đặc biệt là tốc độ của phương tiện thông tin liên lạc mà bên đề nghị sử dụng. Một lời đề nghị giao kết bằng miệng phải được chấp nhận ngay lập tức, trừ khi hoàn cảnh cho thấy điều ngược lại.

ĐIỀU 2.1.8

(Thời hạn chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng được ấn định)

Thời hạn chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng do bên đề nghị ấn định bắt đầu tính từ lúc đề nghị được gửi đi. Ngày ghi trong đề nghị được cho là ngày gửi đi, trừ khi hoàn cảnh cho thấy điều ngược lại.

ĐIỀU 2.1.9

(Chấp nhận đến muộn và chậm trễ trong việc chuyển tin)

1. Một chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng đến muộn vẫn có hiệu lực như một chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nếu ngay sau đó bên đề nghị thông báo hoặc gửi thông báo cho bên được đề nghị về việc này.

2. Một thông báo có chứa chấp nhận đến muộn, được gửi đi trong những trường hợp khi việc thông báo là bình thường và sẽ đến tay bên đề nghị đúng lúc, có hiệu lực như một chấp nhận, trừ khi bên đề nghị thông báo ngay lập tức cho bên được đề nghị rằng bên đề nghị coi đề nghị giao kết hợp đồng đã hết hiệu lực.

ĐIỀU 2.1.10

(Rút lại chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng)

Một chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng có thể bị rút lại nếu việc rút lại đến bên đề nghị chậm nhất vào thời điểm chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực.

ĐIỀU 2.1.11

(Sửa đổi chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng)

1. Câu trả lời với mong muốn chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nhưng kèm theo những bổ sung, hạn chế hoặc những sửa đổi khác sẽ được coi là sự từ chối đề nghị và hình thành một đề nghị mới.

2. Tuy nhiên, nếu câu trả lời với mong muốn chấp nhận kèm theo những chi tiết bổ sung hoặc khác biệt mà không làm thay đổi cơ bản các điều khoản của đề nghị được coi là một chấp nhận giao kết hợp đồng, trừ khi bên đề nghị ngay lập tức bác bỏ những chi tiết bổ sung hay sửa đổi này. Nếu bên đề nghị không phản đối, các điều khoản của hợp đồng sẽ bao gồm các điều khoản của đề nghị giao kết hợp đồng và những sửa đổi bổ sung đưa ra trong chấp nhận.

ĐIỀU 2.1.12

(Xác nhận bằng văn bản)

Nếu văn bản nhằm xác nhận một hợp đồng, có kèm theo các điều khoản bổ sung hoặc sửa đổi các điều khoản của hợp đồng, được gửi đi trong một thời hạn hợp lý sau khi hợp đồng được giao kết, thì các điều khoản này sẽ trở thành

một phần của hợp đồng, trừ khi các điều khoản này làm thay đổi cơ bản nội dung của hợp đồng, hoặc bên được đề nghị phản đối những thay đổi này ngay lập tức.

ĐIỀU 2.1.13

(Giao kết hợp đồng phụ thuộc vào sự thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến hình thức hay nội dung)

Trong các cuộc đàm phán, khi một bên yêu cầu việc giao kết hợp đồng phụ thuộc vào thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến nội dung hoặc hình thức, thì hợp đồng sẽ chỉ được giao kết nếu các bên đạt được thỏa thuận về những vấn đề này.

ĐIỀU 2.1.14

(Điều khoản sẽ được quy định sau)

1. Khi các bên thỏa thuận ký kết hợp đồng, việc họ dẫn chiếu một điều khoản nào đó đến một thỏa thuận tiếp theo, hoặc đi đến quyết định được xác định bởi một trong các bên hoặc bởi bên thứ ba, sẽ không cản trở việc giao kết hợp đồng.

2. Hiệu lực của hợp đồng sẽ không bị ảnh hưởng nếu sau đó:

- a. Các bên không đạt được sự thỏa thuận nào; hoặc
- b. Bên phải đưa ra quyết định đã không đưa ra quyết định;
- c. Bên thứ ba không đưa ra quyết định,

với điều kiện có một cách khác để xác định điều khoản này một cách hợp lý phù hợp với hoàn cảnh và phải tính đến ý chí của các bên.

ĐIỀU 2.1.15

(Đàm phán với dụng ý xấu)

1. Các bên được tự do đàm phán và không thể bị ràng buộc trách nhiệm nếu các bên không đi đến ký kết hợp đồng.

2. Tuy nhiên, bên nào hành động với dụng ý xấu khi tham gia đàm phán hoặc chấm dứt đàm phán sẽ phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại gây ra cho phía bên kia.

3. Đặc biệt, dụng ý xấu là khi một bên bắt đầu hoặc tiếp tục tham gia đàm phán, dù biết rằng mình không có ý định tiến tới một thỏa thuận.

ĐIỀU 2.1.16

(Nghĩa vụ bảo mật)

Dù hợp đồng có được ký kết hay không, nếu một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình đàm phán, phải có nghĩa vụ không tiết lộ hoặc sử dụng bí mật một cách bất chính nhằm mục đích cá nhân. Thực hiện không đúng nghĩa vụ này có thể phải bồi thường thiệt hại, nếu có, bao gồm lợi ích mà bên kia có thể thu được từ bí mật này.

ĐIỀU 2.1.17

(Điều khoản về tính toàn bộ)

Một hợp đồng giao kết bằng văn bản có một điều khoản quy định rằng hợp đồng bao gồm tất cả những điều kiện mà các bên đã thỏa thuận không thể bị bác bỏ hoặc bổ sung bằng việc đưa ra những tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đó. Tuy nhiên, những tuyên bố hoặc thỏa thuận này vẫn có thể được sử dụng để giải thích hợp đồng.

ĐIỀU 2.1.18

(Sửa đổi bằng hình thức đặc biệt)

Hợp đồng bằng văn bản có một điều khoản quy định rằng mọi thay đổi hay thỏa thuận chấm dứt hợp đồng nào đều phải được thực hiện dưới một hình thức nhất định, khi đã quy định như vậy thì không thể thay đổi hay chấm dứt hợp đồng bằng hình thức khác. Tuy nhiên, một bên vẫn có thể mất quyền viện dẫn quy định này nếu thái độ của bên đó đã khiến cho bên kia hành động theo một cách hợp lý.

ĐIỀU 2.1.19

(Các điều khoản mẫu)

1. Các quy định chung liên quan đến hình thành hợp đồng được áp dụng khi một hoặc cả hai bên sử dụng các điều khoản mẫu để giao kết hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại các điều từ Điều 2.1.20 đến Điều 2.1.22.

2. Điều khoản mẫu là những điều khoản được một trong các bên lập sẵn để sử dụng chung và sử dụng nhiều lần, đồng thời được sử dụng trong thực tế mà không có đàm phán với bên kia.

ĐIỀU 2.1.20

(Các điều khoản bất thường)

1. Một điều khoản nhắc lại một điều khoản mẫu không có hiệu lực, nếu điều khoản này có tính chất mà bên kia không thể ngờ một cách hợp lý là điều khoản này lại có trong hợp đồng, trừ khi bên đó đã chấp nhận các điều khoản này một cách rõ ràng.

2. Để xác định một điều khoản có tính chất này không, người ta xem xét nội dung, ngôn từ được sử dụng hoặc cách trình bày.

ĐIỀU 2.1.21

(Mâu thuẫn giữa các điều khoản mẫu và các điều khoản khác)

Trong trường hợp một điều khoản mẫu không phù hợp với một điều khoản khác thì điều khoản khác này được ưu tiên áp dụng.

ĐIỀU 2.1.22

(Bất đồng về các điều khoản mẫu)

Khi cả hai bên trong hợp đồng đều sử dụng các điều khoản mẫu và không đạt được sự nhất trí về các điều khoản này, thì hợp đồng được giao kết trên cơ sở của những điều khoản đã thỏa thuận; và những điều khoản mẫu về cơ bản thông thuộc đối với các bên, trừ khi một bên ghi rõ trước, hoặc sau đó thông báo kịp thời cho bên kia rằng họ không có ý định bị ràng buộc bởi hợp đồng như vậy.

MỤC 2: QUYỀN ĐẠI DIỆN

ĐIỀU 2.2.1

(Đối tượng điều chỉnh của Mục)

1. Mục này điều chỉnh quyền của một người (“người đại diện”) ở địa vị pháp lý của một người khác (“người được đại diện”) trong việc làm phát sinh hậu quả liên quan đến việc ký kết hoặc thực hiện một hợp đồng với một bên

thứ ba. Người đại diện hành động với danh nghĩa của mình hoặc với danh nghĩa của người được đại diện.

2. Mục này chỉ điều chỉnh những quan hệ giữa người được đại diện hoặc người đại diện với bên thứ ba.

3. Mục này không điều chỉnh quyền của người đại diện được pháp luật quy định, cũng như quyền của người đại diện được một cơ quan nhà nước hoặc cơ quan Tòa án chỉ định.

ĐIỀU 2.2.2

(Xác lập và phạm vi của thẩm quyền đại diện)

1. Việc người được đại diện ủy quyền có thể rõ ràng hoặc ngầm hiểu.
2. Người đại diện có quyền thực hiện mọi hành vi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình, tùy thuộc vào hoàn cảnh.

ĐIỀU 2.2.3

(Thông báo về việc đại diện)

1. Hành vi được người đại diện thực hiện trong giới hạn thẩm quyền của mình sẽ trực tiếp ràng buộc trách nhiệm của người được đại diện và bên thứ ba, khi bên thứ ba biết hoặc phải biết rằng người đại diện hành động với tư cách này. Không có một quan hệ pháp lý nào được hình thành giữa người đại diện và bên thứ ba.

2. Tuy nhiên, với sự chấp thuận của người được đại diện, người đại diện trở thành một bên trong hợp đồng và chỉ tự mình giao ước với bên thứ ba.

ĐIỀU 2.2.4

(Không thông báo về việc đại diện)

1. Những hành vi của người đại diện trong phạm vi ủy quyền chỉ ràng buộc người đại diện với bên thứ ba, nếu bên thứ ba không biết hoặc không thể biết người đại diện hành động với tư cách đó.

2. Tuy nhiên, nếu người đại diện, khi giao kết hợp đồng với bên thứ ba thay mặt cho một công ty, hành động như chủ sở hữu của công ty đó, bên thứ ba khi phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, cũng có thể đòi chủ sở hữu thực hiện quyền mà mình có được từ phía người đại diện.

ĐIỀU 2.2.5

(Người đại diện hành động không có thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền)

1. Một người hành động với tư cách là người đại diện, nhưng không được ủy quyền hoặc ngoài phạm vi ủy quyền không ràng buộc người được đại diện cũng như bên thứ ba.

2. Tuy nhiên, khi thái độ của người được đại diện làm cho bên thứ ba tin tưởng một cách hợp lý là người đại diện có thẩm quyền hành động vì lợi ích của người được đại diện và hành động trong phạm vi được ủy quyền, người được đại diện không thể viện dẫn việc người đại diện không được ủy quyền đối với bên thứ ba.

ĐIỀU 2.2.6

(Trách nhiệm của người đại diện hành động không có ủy quyền hoặc ngoài phạm vi được ủy quyền)

1. Người đại diện hành động không có ủy quyền hoặc ngoài phạm vi được ủy quyền, khi không có sự chấp thuận của người được đại diện phải bồi thường cho bên thứ ba những thiệt hại mà bên thứ ba được hưởng trong trường hợp người đại diện hành động theo ủy quyền, hoặc không hành động vượt quá phạm vi được ủy quyền.

2. Tuy nhiên, người đại diện sẽ không phải chịu trách nhiệm bồi thường nếu bên thứ ba biết hoặc phải biết rằng người đại diện hành động mà không được ủy quyền hoặc vượt quá phạm vi được ủy quyền.

ĐIỀU 2.2.7

(Xung đột lợi ích)

1. Nếu việc người đại diện ký kết hợp đồng dẫn đến xung đột lợi ích giữa người đại diện và người được đại diện, mà bên thứ ba đã biết hoặc đáng lẽ phải biết, người được đại diện có thể hủy hợp đồng, theo quy định tại Điều 3.2.9 và các Điều từ 3.2.11 đến 3.2.15.

2. Tuy nhiên, người được đại diện sẽ không thể hủy hợp đồng nếu:

a. Người được đại diện đã đồng ý để người đại diện hành động khi có xung đột lợi ích, hoặc nếu người được đại diện đã biết hay lẽ ra phải biết điều đó; hoặc

b. Người đại diện đã nói với người được đại diện về việc xung đột lợi ích, và người được đại diện đã không có ý kiến phản đối trong một thời hạn hợp lý.

ĐIỀU 2.2.8

(Thay người đại diện)

Người đại diện có thẩm quyền ngầm định trong việc chỉ định một người đại diện thay thế để hoàn thành những công việc mà không có lý do nào để cho rằng chính bản thân họ phải thực hiện. Các nguyên tắc trong Mục này áp dụng đối với hành động thay thế người đại diện.

ĐIỀU 2.2.9

(Xác nhận)

1. Người được đại diện có thể chấp thuận hành vi do một người hành động với tư cách là người đại diện mà không có ủy quyền hoặc ngoài phạm vi được ủy quyền thực hiện. Khi được chấp thuận, hành vi này sẽ có hiệu lực như khi nó đã được thực hiện theo ủy quyền.

2. Bằng việc thông báo, bên thứ ba có thể cho người được đại diện một thời hạn hợp lý để chấp thuận. Nếu trong thời hạn này mà người được đại diện không chấp thuận hành vi của người đại diện, bên được đại diện sẽ không còn có thể xác nhận nữa.

3. Vào thời điểm hành vi được người đại diện thực hiện, bên thứ ba không biết hoặc không thể biết việc không có thẩm quyền, bất kỳ lúc nào trước khi bên được đại diện chấp thuận hành vi đó, bên thứ ba có thể thông báo cho người được đại diện về sự từ chối bị ràng buộc vào việc chấp thuận.

ĐIỀU 2.2.10

(Chấm dứt thẩm quyền)

1. Việc chấm dứt thẩm quyền chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba nếu bên này biết hoặc đáng lẽ phải biết về điều đó.

2. Mặc dù chấm dứt ủy quyền, người đại diện vẫn có quyền thực hiện các hành vi cần thiết nhằm tránh mọi thiệt hại tới lợi ích của người được đại diện.

CHƯƠNG 3: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

MỤC 1: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 3.1.1

(Những vấn đề không được điều chỉnh)

Chương này không điều chỉnh vấn đề các bên giao kết không đủ năng lực giao kết.

ĐIỀU 3.1.2

(Hiệu lực chỉ do thỏa thuận)

Để giao kết, thay đổi hoặc chấm dứt một hợp đồng, chỉ cần có thỏa thuận của các bên và chỉ như vậy là đủ.

ĐIỀU 3.1.3

(Không có khả năng thực hiện ngay từ đầu)

1. Khi giao kết hợp đồng, chỉ riêng việc một trong các bên ở trong tình trạng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng.

2. Hệ quả là tương tự nếu khi giao kết hợp đồng, một trong các bên không có tài sản là đối tượng của hợp đồng.

ĐIỀU 3.1.4

(Tính chất bắt buộc của các điều khoản)

Các điều khoản tại Chương này là bắt buộc, trừ những điều khoản liên quan đến hiệu lực bắt buộc của thỏa thuận duy nhất, không thể thực hiện ngay từ đầu hay nhầm lẫn.

MỤC 2: CÁC TRƯỜNG HỢP VÔ HIỆU

ĐIỀU 3.2.1

(Định nghĩa về nhầm lẫn)

Nhầm lẫn là sự tin nhầm về sự việc hoặc về pháp luật tồn tại vào thời điểm giao kết hợp đồng.

ĐIỀU 3.2.2

(Vô hiệu do nhầm lẫn)

1. Sự vô hiệu do nhầm lẫn chỉ có thể được một bên viện dẫn nếu trong quá trình giao kết hợp đồng, sự nhầm lẫn là lớn đến mức mà một người bình thường, trong hoàn cảnh tương tự sẽ không giao kết hoặc chỉ giao kết với các điều kiện hoàn toàn khác nếu người này đã biết rõ tình trạng thực tế, và bên kia:

a. Đã phạm phải nhầm lẫn này hoặc là nguyên nhân của nhầm lẫn hoặc đã biết hay phải biết về tình trạng nhầm lẫn mà vẫn đặt nạn nhân vào sự nhầm lẫn, đi ngược lại với yêu cầu về thiện chí và trung thực trong thương mại; hoặc

b. Đã không hành động một cách hợp lý vào thời điểm hợp đồng vô hiệu, bằng cách dựa vào các điều khoản của hợp đồng.

2. Mặt khác, không được viện dẫn vô hiệu do nhầm lẫn khi:

a. Nhầm lẫn xuất phát từ lỗi nghiêm trọng của bên bị nhầm lẫn; hoặc

b. Nhầm lẫn liên quan đến một lĩnh vực mà ở đó nguy cơ nhầm lẫn do bên bị nhầm lẫn chịu, hoặc đặt trong hoàn cảnh đó nhầm lẫn cần phải do người này chịu.

ĐIỀU 3.2.3

(Nhầm lẫn trong diễn đạt hoặc truyền đạt)

Nhầm lẫn mắc phải trong diễn đạt hoặc truyền đạt một tuyên bố được quy kết cho tác giả của tuyên bố đó.

ĐIỀU 3.2.4

(Biện pháp áp dụng khi không thực hiện hợp đồng)

Một bên không thể viện dẫn hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn khi hoàn cảnh cho phép hoặc có thể cho phép khả năng áp dụng một biện pháp đối với không thực hiện hợp đồng.

ĐIỀU 3.2.5

(Lừa dối)

Một bên có thể tuyên bố hợp đồng vô hiệu do lừa dối khi cam kết của họ đã được thiết lập từ những thủ đoạn gian lận (đặc biệt là từ lời nói hay hành vi)

của bên kia; hoặc khi người này, trái ngược với những yêu cầu về thiện chí và trung thực trong lĩnh vực thương mại, và một cách gian lận, đã không cho bên kia biết về những tình huống đặc biệt mà người này đáng lẽ phải phát hiện ra.

ĐIỀU 3.2.6

(Ép buộc)

Một bên có thể tuyên bố hợp đồng vô hiệu do ép buộc khi cam kết của họ được thiết lập do những đe dọa không chính đáng từ phía bên kia, mà trong hoàn cảnh đó, sự cấp thiết và mức độ nghiêm trọng của đe dọa khiến họ không thể làm khác. Một sự đe dọa là không chính đáng khi hành vi hay bất tác vi dùng để đe dọa tự thân nó là bất hợp pháp, hoặc việc sử dụng một đe dọa như vậy nhằm đạt được việc giao kết hợp đồng là bất hợp pháp.

ĐIỀU 3.2.7

(Lợi ích thái quá)

1. Một bên có thể tuyên bố hợp đồng hay một trong các điều khoản của hợp đồng vô hiệu vì lý do bị thiệt hại nếu vào thời điểm giao kết, hợp đồng hay một điều khoản trong hợp đồng dành cho bên kia một lợi ích thái quá và không có căn cứ. Các bên cần đặc biệt xem xét đến:

a. Việc mà bên kia đã lợi dụng một cách không chính đáng tình trạng phụ thuộc, tình trạng suy thoái về kinh tế, mức độ khẩn cấp của nhu cầu, sự không dự liệu trước vấn đề, sự không hiểu biết, sự thiếu kinh nghiệm hoặc thiếu khả năng đàm phán của bên thứ nhất; và

b. Bản chất và mục đích của hợp đồng.

2. Theo yêu cầu của bên bị thiệt hại, Tòa án có thể sửa lại hợp đồng hoặc điều khoản trong hợp đồng nhằm làm cho hợp đồng phù hợp với các yêu cầu của thiện chí và trung thực trong lĩnh vực thương mại.

3. Tòa án cũng có thể sửa hợp đồng hoặc điều khoản của hợp đồng theo yêu cầu của bên nhận được thông báo hợp đồng vô hiệu, miễn là người gửi thông báo đã được thông tin một cách không chậm trễ về việc này và người này sau đó đã không hành động một cách hợp lý. Các quy định của Khoản 2 Điều 3.2.10 sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 3.2.8

(Bên thứ ba)

1. Bên bị lừa dối, bị ép buộc, bị thiệt hại do lợi ích thái quá, hoặc bị nhầm lẫn do lỗi của bên thứ ba, hoặc do lỗi của người được biết hoặc phải được biết như bên thứ ba, đối với những hành vi mà bên kia phải chịu trách nhiệm, có thể tuyên bố hợp đồng vô hiệu với tư cách giống như trường hợp những lỗi này là do chính bên kia gây ra.

2. Bên bị lừa dối, bị ép buộc, bị thiệt hại do lợi ích thái quá do lỗi của bên thứ ba về những hành vi mà bên kia không phải chịu trách nhiệm, có thể tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp bên kia đã biết hoặc phải biết về những lỗi này hoặc vào thời điểm tuyên bố hợp đồng vô hiệu, bên kia đã không hành động một cách hợp lý dựa trên những điều khoản trong hợp đồng.

ĐIỀU 3.2.9

(Sự khẳng định)

Hợp đồng không thể bị vô hiệu trong trường hợp bên có quyền tuyên bố vô hiệu khẳng định một cách rõ ràng hoặc ngầm hiểu hợp đồng này ngay sau khi thời hạn của việc thông báo vô hiệu bắt đầu phát sinh.

ĐIỀU 3.2.10

(Mất quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu)

1. Mặc dù có sự nhầm lẫn cho phép một bên tuyên bố hợp đồng vô hiệu, hợp đồng vẫn được coi là đã được giao kết như mong muốn của bên này, nếu bên kia biểu lộ ý định tuân thủ hợp đồng hoặc thực hiện nghĩa vụ như bên bị nhầm lẫn mong muốn. Bên dự định hành động như vậy phải hành động một cách nhanh chóng ngay sau khi đã được thông báo về nhầm lẫn do bên kia mắc phải và trước khi mà bên kia đưa ra một cách hợp lý thông báo hợp đồng vô hiệu.

2. Như vậy, bên bị nhầm lẫn mất quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu và mọi thông báo hợp đồng vô hiệu trước đây đều không có hiệu lực.

ĐIỀU 3.2.11

(Tuyên bố hợp đồng vô hiệu bằng cách thông báo)

Một bên tuyên bố hợp đồng vô hiệu bằng cách thông báo cho bên kia.

ĐIỀU 3.2.12

(Thời hạn)

1. Việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu phải được thông báo trong một thời hạn hợp lý, xét trong hoàn cảnh, từ thời điểm mà bên có quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu hoặc đã biết hoặc không thể không biết về nguyên nhân hợp đồng vô hiệu, hoặc có thể tự do hành động.

2. Thời hạn thông báo vô hiệu một điều khoản cụ thể trong hợp đồng theo quy định tại Điều 3.2.7 bắt đầu từ thời điểm mà bên kia lạm dụng điều khoản đó.

ĐIỀU 3.2.13

(Vô hiệu một phần)

Chỉ các điều khoản của hợp đồng bị ảnh hưởng bởi lý do vô hiệu mới bị vô hiệu, trừ trường hợp xét trong hoàn cảnh cụ thể, sẽ là không hợp lý khi duy trì các điều khoản khác của hợp đồng.

ĐIỀU 3.2.14

(Hiệu lực hồi tố của việc hợp đồng vô hiệu)

Việc hợp đồng vô hiệu có hiệu lực hồi tố.

ĐIỀU 3.2.15

(Hoàn trả)

1. Việc hợp đồng vô hiệu cho phép mỗi bên yêu cầu hoàn trả những gì mà mình đã cung cấp trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc các điều khoản bị tuyên bố vô hiệu, miễn là bên đó đồng thời hoàn lại những gì mà mình đã nhận được.

2. Những gì không thể được hoàn lại bằng hiện chất thì phải được hoàn lại bằng giá trị.

3. Bên đã tiếp nhận việc thực hiện hợp đồng không phải hoàn lại bằng giá trị nếu việc không thể hoàn lại bằng hiện vật chất là do lỗi của bên kia.

4. Có thể đòi bồi thường cho những chi phí hợp lý để duy trì hoặc bảo quản những gì đã nhận được.

ĐIỀU 3.2.16

(Bồi thường thiệt hại)

Dù hợp đồng có bị vô hiệu hay không, bên đã biết hoặc phải biết nguyên nhân hợp đồng vô hiệu có trách nhiệm bồi thường thiệt hại sao cho bên kia trở về tình trạng như lúc hợp đồng chưa được giao kết.

ĐIỀU 3.2.17

(Tuyên bố đơn phương)

Các quy định của Chương này được áp dụng, với những sửa đổi cần thiết, đối với mọi thông điệp mà bên này gửi đến bên kia.

MỤC 3: BẤT HỢP PHÁP

ĐIỀU 3.3.1

(Hợp đồng vi phạm một quy phạm mệnh lệnh)

1. Việc vi phạm một quy phạm mệnh lệnh nội địa, quốc tế hay xuyên quốc gia được áp dụng theo Điều 1.4 gây ra cho hợp đồng những hậu quả mà quy phạm mệnh lệnh đó đã quy định rõ ràng.

2. Khi quy phạm mệnh lệnh không nêu rõ những hậu quả pháp lý khi vi phạm đối với hợp đồng, các bên có thể viện dẫn đến các biện pháp trong trường hợp vi phạm hợp đồng được coi là hợp lý theo hoàn cảnh.

3. Để xem xét sự hợp lý của một biện pháp, có thể tính đến, đặc biệt là:

- a. Mục đích của quy phạm bị vi phạm;
- b. Nhóm người mà quy phạm hướng đến bảo vệ;
- c. Bất kỳ chế tài nào có thể được áp dụng theo quy phạm bị vi phạm;
- d. Mức độ của vi phạm;

e. Việc sự vi phạm đó được biết hoặc đáng lẽ phải được biết đến bởi một trong các bên hoặc cả hai bên;

- f. Việc thực hiện hợp đồng yêu cầu phải vi phạm quy phạm; và
- g. Mong đợi hợp lý của các bên.

ĐIỀU 3.3.2

(Hoàn trả)

1. Khi hợp đồng vi phạm một quy phạm mệnh lệnh theo Điều 3.3.1 được thực hiện, việc hoàn trả có thể được cho phép nếu điều đó là hợp lý theo hoàn cảnh.
2. Để xác định tính hợp lý, các bên phải xem xét, với những điều chỉnh cần thiết, những tiêu chí được nêu ở Khoản 3 Điều 3.3.1.
3. Nếu việc hoàn trả được phép, các quy định của Điều 3.2.15 được áp dụng với những điều chỉnh cần thiết.

CHƯƠNG 4: GIẢI THÍCH HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 4.1

(Ý chí của các bên)

1. Hợp đồng được giải thích căn cứ vào ý chí chung của các bên.
2. Nếu không tìm thấy ý chí chung của các bên, hợp đồng được giải thích theo cách hiểu của một người bình thường có cùng phẩm chất và ở cùng hoàn cảnh như các bên giao kết.

ĐIỀU 4.2

(Giải thích các tuyên bố và hành vi)

1. Tuyên bố và hành vi của một bên được giải thích căn cứ vào ý chí của họ nếu bên kia đã biết hoặc không thể phủ nhận ý chí này.
2. Khi không áp dụng Khoản 1, tuyên bố và hành vi của một bên được giải thích theo cách hiểu của một người bình thường có cùng phẩm chất và ở cùng hoàn cảnh với người tuyên bố và thực hiện hành vi.

ĐIỀU 4.3

(Các tình tiết liên quan)

Khi áp dụng các Điều 4.1 và Điều 4.2, các bên cần xem xét mọi tình tiết liên quan, nhất là:

- a. Đàm phán sơ bộ giữa các bên;
- b. Thói quen đã được các bên thiết lập;
- c. Hành vi của các bên sau khi giao kết hợp đồng;
- d. Bản chất và mục đích của hợp đồng;
- e. Cách hiểu thông dụng về các điều khoản và ngữ thức trong lĩnh vực thương mại có liên quan;
- f. Tập quán.

ĐIỀU 4.4

(Tính thống nhất của hợp đồng)

Điều khoản và ngữ thức được giải thích dựa trên tổng thể hợp đồng hoặc tuyên bố chứa đựng chúng.

ĐIỀU 4.5

(Giải thích với hiệu lực đầy đủ)

Các điều khoản hợp đồng cần được giải thích theo cách sao cho tất cả đều tạo ra hiệu lực, hơn là theo cách làm cho một vài điều khoản không có hiệu lực.

ĐIỀU 4.6

(Quy tắc contra proferentem)

Trong trường hợp không rõ ràng, các điều khoản hợp đồng được giải thích theo hướng không tạo lợi thế cho bên đề xuất.

ĐIỀU 4.7

(Sự khác biệt về ngôn ngữ)

Khi có sự khác biệt giữa hai hay nhiều phiên bản ngôn ngữ mang cùng giá trị, cần ưu tiên cách giải thích dựa trên phiên bản gốc.

ĐIỀU 4.8

(Sự thiếu sót)

1. Nếu các bên không thỏa thuận về điều khoản cần cho việc xác định quyền và nghĩa vụ, một điều khoản phù hợp sẽ được bổ sung.

2. Khi xác định cấu thành của điều khoản phù hợp, các bên cần ưu tiên xem xét các yếu tố:

- a. Mong muốn của các bên;
- b. Bản chất và mục đích của hợp đồng;
- c. Sự thiện chí và trung thực;
- d. Tính hợp lý.

CHƯƠNG 5: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG, QUYỀN CỦA NGƯỜI THỨ BA VÀ NGHĨA VỤ CÓ ĐIỀU KIỆN

MỤC 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 5.1.1

(Nghĩa vụ rõ ràng và nghĩa vụ ngầm hiểu)

Nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng là nghĩa vụ rõ ràng hoặc nghĩa vụ ngầm hiểu.

ĐIỀU 5.1.2

(Nghĩa vụ ngầm hiểu)

Nghĩa vụ ngầm hiểu bắt nguồn từ:

- a. Bản chất và mục đích của hợp đồng;
- b. Thói quen được thiết lập giữa các bên và tập quán;
- c. Sự thiện chí và trung thực;
- d. Tính hợp lý.

ĐIỀU 5.1.3

(Nghĩa vụ hợp tác)

Các bên có nghĩa vụ hợp tác nếu sự hợp tác này là hợp lý cho việc thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 5.1.4

(Nghĩa vụ kết quả và nghĩa vụ phương tiện)

1. Người có nghĩa vụ kết quả phải cung cấp kết quả đã cam kết.
2. Người có nghĩa vụ phương tiện phải thực hiện công việc đó với sự cẩn trọng và trách nhiệm như một người bình thường có cùng khả năng ở cùng hoàn cảnh.

ĐIỀU 5.1.5

(Xác định loại nghĩa vụ)

Để xác định nghĩa vụ của một bên là nghĩa vụ kết quả hay nghĩa vụ phương tiện, trước tiên cần đánh giá các yếu tố:

- a. Phương thức thể hiện nghĩa vụ trong hợp đồng;
- b. Giá và các thành phần khác của hợp đồng;
- c. Mức độ rủi ro thường gặp khi thực hiện hợp đồng;
- d. Khả năng ảnh hưởng của bên kia đối với việc thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 5.1.6

(Xác định chất lượng công việc)

Khi hợp đồng không ấn định hoặc không thể căn cứ vào hợp đồng để xác định chất lượng công việc, thì một bên có trách nhiệm thực hiện công việc với chất lượng hợp lý và, tùy từng hoàn cảnh, tối thiểu là ở mức trung bình.

ĐIỀU 5.1.7

(Xác định giá)

1. Khi hợp đồng không ấn định giá hoặc không đưa ra phương thức xác định giá, các bên trong hợp đồng được coi như, trừ chỉ dẫn ngược lại, đã hướng tới mức giá thông thường được áp dụng vào thời điểm giao kết hợp đồng tại cùng ngành hàng, cho cùng công việc thực hiện trong hoàn cảnh tương tự, hoặc nếu không có mức giá này, thì hướng tới mức giá hợp lý.

2. Khi mức giá do một bên ấn định rõ ràng là không hợp lý, thì một mức giá hợp lý sẽ thay thế cho mức giá này, dù cho hợp đồng có quy định ngược lại.

3. Khi giá được ấn định bởi một bên hoặc bên thứ ba mà bên đó hoặc bên thứ ba không ấn định, thì một mức giá hợp lý sẽ được xác định.

4. Khi mức giá được ấn định thông qua tham khảo một yếu tố, mà yếu tố này không tồn tại, đã chấm dứt tồn tại hay không thể tham chiếu, thì một yếu tố tương đương gần nhất sẽ thay thế.

ĐIỀU 5.1.8*(Hủy hợp đồng không xác định thời hạn)*

Mỗi bên có thể hủy hợp đồng không xác định thời hạn bằng cách thông báo trước trong thời hạn hợp lý. Các Điều 7.3.5 và 7.3.7 sẽ được áp dụng cho hậu quả pháp lý của việc hủy hợp đồng nói chung và hoàn trả.

ĐIỀU 5.1.9*(Thỏa thuận từ bỏ quyền)*

1. Người có quyền có thể thỏa thuận với người có nghĩa vụ về việc từ bỏ quyền của mình.

2. Đề nghị vô điều kiện về từ bỏ quyền được xem như được chấp nhận nếu người có nghĩa vụ không từ chối ngay sau khi biết.

MỤC 2: QUYỀN CỦA NGƯỜI THỨ BA**ĐIỀU 5.2.1***(Thỏa thuận vì lợi ích của người thứ ba)*

1. Các bên (“bên có nghĩa vụ” và “bên có quyền”) có thể, thông qua thỏa thuận rõ ràng hay ngầm hiểu, tạo một quyền cho người thứ ba (người “hưởng lợi”).

2. Sự tồn tại và nội dung của quyền mà người hưởng lợi có thể thực hiện đối với người có nghĩa vụ được xác định thông qua thỏa thuận giữa các bên và chịu sự chi phối của các điều kiện hoặc các hạn chế khác có trong thỏa thuận.

ĐIỀU 5.2.2*(Người thứ ba có thể xác định được)*

Người hưởng lợi cần được xác định với sự chắc chắn đúng mức trong hợp đồng, nhưng có thể không tồn tại vào thời điểm giao kết hợp đồng.

ĐIỀU 5.2.3*(Điều khoản miễn trừ và hạn chế)*

Quyền được tạo cho người hưởng lợi bao gồm quyền viện dẫn điều khoản loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm của người hưởng lợi.

ĐIỀU 5.2.4

(Các biện pháp tự vệ)

Bên có nghĩa vụ có thể chống lại người thứ ba bằng mọi biện pháp tự vệ có thể được sử dụng để chống lại bên có quyền.

ĐIỀU 5.2.5

(Hủy bỏ)

Các bên trong hợp đồng có thể thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền được tạo cho người hưởng lợi, trừ phi người này đã chấp nhận các quyền này, và theo đó đã hành động một cách hợp lý.

ĐIỀU 5.2.6

(Từ bỏ quyền)

Người hưởng lợi được phép từ bỏ quyền.

MỤC 3: NGHĨA VỤ CÓ ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU 5.3.1

(Các loại điều kiện)

Một hợp đồng hoặc một nghĩa vụ hợp đồng có thể trở thành có điều kiện nếu chúng phải phụ thuộc vào việc thực hiện một sự kiện tương lai hoặc không chắc chắn, mà hợp đồng hoặc nghĩa vụ hợp đồng đó chỉ có hiệu lực (điều kiện hiệu lực), hoặc chấm dứt (điều kiện chấm dứt) nếu sự kiện đó được thực hiện.

ĐIỀU 5.3.2

(Hiệu lực của điều kiện)

Trừ khi các bên có thỏa thuận khác:

- a. Hợp đồng hoặc nghĩa vụ hợp đồng có liên quan có hiệu lực vào thời điểm thực hiện điều kiện hiệu lực;
- b. Hợp đồng hoặc nghĩa vụ hợp đồng có liên quan chấm dứt vào thời điểm thực hiện điều kiện chấm dứt.

ĐIỀU 5.3.3

(Can thiệp vào trò chơi điều kiện)

1. Nếu một bên ngăn cản việc thực hiện một điều kiện, trái với với nghĩa vụ thiện chí và hợp tác, bên đó không thể viện dẫn việc không thực hiện điều kiện.

2. Nếu một bên gây ra việc thực hiện một điều kiện, trái với nghĩa vụ thiện chí và hợp tác, bên đó không thể viện dẫn đến việc thực hiện điều kiện.

ĐIỀU 5.3.4

(Nghĩa vụ duy trì quyền)

Trước khi thực hiện điều kiện, một bên không thể, trái với nghĩa vụ hành động thiện chí, làm ảnh hưởng đến quyền của bên kia trong trường hợp điều kiện được thực hiện.

ĐIỀU 5.3.5

(Hoàn trả trong trường hợp thực hiện một điều kiện chấm dứt)

1. Khi thực hiện một điều kiện chấm dứt, các quy định về hoàn trả tại các Điều 7.3.6 và 7.3.7 sẽ được áp dụng với những điều chỉnh cần thiết.

2. Nếu các bên thỏa thuận rằng một điều kiện chấm dứt sẽ có hiệu lực hồi tố, các quy định về hoàn trả tại Điều 3.2.15 sẽ được áp dụng với những điều chỉnh cần thiết.

CHƯƠNG 6: THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

MỤC 1: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 6.1.1

(Thời điểm thực hiện hợp đồng)

Bên có nghĩa vụ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình:

a. Vào một ngày xác định, nếu ngày đó được ấn định trong hợp đồng hoặc có thể xác định được căn cứ vào hợp đồng;

b. Vào một thời điểm bất kỳ trong một khoảng thời gian xác định, nếu khoảng thời gian đó được ấn định trong hợp đồng hoặc có thể xác định được căn cứ vào hợp đồng, trừ trường hợp do hoàn cảnh mà việc lựa chọn thời điểm thực hiện hợp đồng do bên kia quyết định;

c. Trong một thời hạn hợp lý kể từ ngày giao kết hợp đồng, trong các trường hợp khác.

ĐIỀU 6.1.2

(Thực hiện một lần hoặc thực hiện nhiều lần)

Trong các trường hợp quy định tại Điều 6.1.1(b) và (c), bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ một lần, trong phạm vi có thể, trừ trường hợp hoàn cảnh cho phép xác định khác.

ĐIỀU 6.1.3

(Thực hiện một phần)

1. Khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ, bên có quyền có thể từ chối chấp nhận đề nghị thực hiện một phần nghĩa vụ, bất kể đề nghị đó có kèm theo hay không kèm theo bảo đảm về việc thực hiện đúng phần nghĩa vụ còn lại, trừ trường hợp không có lợi ích chính đáng để từ chối chấp nhận đề nghị đó.

2. Bên có nghĩa vụ phải chịu các chi phí bổ sung phát sinh cho bên có quyền do việc thực hiện một phần nghĩa vụ mà không ảnh hưởng đến các biện pháp khác.

ĐIỀU 6.1.4

(Thứ tự thực hiện nghĩa vụ)

1. Trong trường hợp nghĩa vụ của các bên có thể được thực hiện cùng một lúc thì các bên phải thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc, trừ trường hợp hoàn cảnh cho phép xác định khác.

2. Trong trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ của một bên đòi hỏi một thời hạn nhất định thì bên đó phải thực hiện nghĩa vụ trước, trừ trường hợp hoàn cảnh cho phép xác định khác.

ĐIỀU 6.1.5

(Thực hiện trước thời hạn)

1. Bên có quyền có thể từ chối việc thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn, trừ trường hợp không có lợi ích chính đáng để từ chối việc đó.

2. Việc một bên chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn của bên kia không ảnh hưởng đến thời hạn mà bên đó phải thực hiện nghĩa vụ của chính mình, nếu thời hạn này đã được ấn định mà không phụ thuộc vào việc thực hiện nghĩa vụ của bên kia.

3. Các chi phí bổ sung phát sinh cho bên có quyền do việc thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn do bên có nghĩa vụ chịu mà không ảnh hưởng đến các biện pháp khác.

ĐIỀU 6.1.6

(Địa điểm thực hiện)

1. Nếu địa điểm thực hiện nghĩa vụ không được quy định trong hợp đồng, hoặc không thể xác định được căn cứ vào hợp đồng thì nghĩa vụ phải được thực hiện:

- a. Tại trụ sở của bên có quyền, nếu là nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền;
- b. Tại trụ sở của bên có nghĩa vụ, nếu là nghĩa vụ khác.

2. Bên nào thay đổi trụ sở sau khi giao kết hợp đồng thì phải chịu các chi phí liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ bị tăng thêm do việc thay đổi trụ sở đó.

ĐIỀU 6.1.7

(Thanh toán bằng séc hoặc bằng các công cụ khác)

1. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng bất kỳ phương thức nào được sử dụng theo các điều kiện thương mại thông thường tại địa điểm thanh toán.

2. Tuy nhiên, nếu bên có quyền chấp nhận séc, lệnh trả tiền khác hoặc cam kết trả tiền theo quy định tại Khoản 1 ở trên hoặc một cách tự nguyện thì chỉ được coi là đã làm việc đó khi công cụ thanh toán này đã được thanh toán.

ĐIỀU 6.1.8

(Thanh toán bằng chuyển khoản)

1. Trừ trường hợp bên có quyền chỉ định một tài khoản cụ thể, việc thanh toán có thể được thực hiện bằng cách chuyển khoản vào bất kỳ tổ chức tài chính nào mà bên có quyền cho biết là có tài khoản ở đó.

2. Trong trường hợp thanh toán bằng chuyển khoản, bên có nghĩa vụ được giải phóng nghĩa vụ vào ngày việc chuyển khoản vào tổ chức tài chính của bên có quyền có hiệu lực.

ĐIỀU 6.1.9

(Đồng tiền thanh toán)

1. Bên có nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền được xác định bằng một đồng tiền khác với đồng tiền của nơi thanh toán thì có thể giải phóng nghĩa vụ bằng đồng tiền của nơi thanh toán, trừ trường hợp:

a. Đồng tiền này không thể tự do chuyển đổi; hoặc

b. Các bên đã thỏa thuận là việc thanh toán chỉ được thực hiện bằng đồng tiền ghi trong nghĩa vụ hợp đồng.

2. Nếu bên có nghĩa vụ không thể thực hiện việc thanh toán bằng đồng tiền ghi trong nghĩa vụ hợp đồng thì bên có quyền có thể yêu cầu thanh toán bằng đồng tiền của nơi thanh toán, kể cả trong trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1).

3. Việc thanh toán bằng đồng tiền của nơi thanh toán được thực hiện theo tỷ giá hối đoái quy định tại nơi đó khi đến hạn thanh toán.

4. Tuy nhiên, nếu bên có nghĩa vụ không thanh toán khi đến hạn thanh toán thì bên có quyền có thể yêu cầu thanh toán theo tỷ giá hối đoái quy định tại thời điểm đến hạn thanh toán hoặc tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 6.1.10

(Đồng tiền thanh toán không được quy định cụ thể)

Trong trường hợp đồng tiền thanh toán không được quy định cụ thể thì việc thanh toán được thực hiện bằng đồng tiền của nơi thực hiện việc thanh toán.

ĐIỀU 6.1.11

(Chi phí thực hiện)

Mỗi bên chịu chi phí về việc thực hiện nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 6.1.12

(Khấu trừ các khoản thanh toán)

1. Nếu bên có nghĩa vụ phải thanh toán nhiều khoản tiền đối với cùng một bên có quyền, thì vào thời điểm thanh toán, có thể nêu rõ khoản thanh toán đó được khấu trừ vào khoản nợ nào. Tuy nhiên, khoản thanh toán đó

được khấu trừ theo thứ tự ưu tiên như sau: chi phí, tiền lãi đến hạn và khoản nợ gốc.

2. Nếu bên có nghĩa vụ không nêu rõ việc khấu trừ, thì bên có quyền có thể thông báo cho bên có nghĩa vụ, trong một thời hạn hợp lý sau khi thanh toán, là khoản thanh toán đó được khấu trừ vào khoản nợ nào, với điều kiện khoản nợ này phải đến hạn và không bị tranh chấp.

3. Nếu không xác định việc khấu trừ theo quy định tại hai khoản trên, thì khoản thanh toán sẽ được khấu trừ vào khoản nợ đáp ứng một trong các điều kiện và theo thứ tự quy định dưới đây:

- a. Khoản nợ đến hạn hoặc sắp đến hạn thanh toán đầu tiên;
- b. Khoản nợ mà bên có quyền có bảo đảm thấp nhất;
- c. Khoản nợ có giá trị cao nhất đối với bên có nghĩa vụ;
- d. Khoản nợ cũ nhất.

Nếu không có điều kiện nào trên đây được áp dụng thì khoản thanh toán được khấu trừ theo tỷ lệ cho tất cả các khoản nợ.

ĐIỀU 6.1.13

(Khấu trừ đối với các nghĩa vụ phi tiền tệ)

Điều 6.1.12 cũng được áp dụng đối với việc khấu trừ trong trường hợp thực hiện các nghĩa vụ phi tiền tệ nhưng có sự điều chỉnh cần thiết.

ĐIỀU 6.1.14

(Xin phép cơ quan có thẩm quyền)

Trừ trường hợp có quy định khác hoặc hoàn cảnh cho phép xác định khác, nếu pháp luật của một nước yêu cầu phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hiệu lực hoặc việc thực hiện hợp đồng thì:

- a. Bên duy nhất có trụ sở ở nước đó phải thực hiện các biện pháp cần thiết để được cấp phép;
- b. Trong các trường hợp khác, bên mà việc thực hiện nghĩa vụ phải được cấp phép sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết.

ĐIỀU 6.1.15

(Thủ tục xin cấp phép)

1. Bên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để được cấp giấy phép phải thực hiện việc đó không chậm trễ và chịu mọi chi phí liên quan.

2. Nếu cần thiết, bên đó phải thông báo ngay lập tức không chậm trễ cho bên kia biết về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

ĐIỀU 6.1.16

(Không trả lời về việc xin cấp phép)

1. Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng, nếu mặc dù bên có nghĩa vụ xin cấp phép đã thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết nhưng vẫn không được trả lời về việc xin cấp phép trong thời hạn quy định, hoặc nếu trong trường hợp không quy định thời hạn thì trong thời hạn hợp lý kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Không áp dụng khoản trên trong trường hợp giấy phép chỉ liên quan đến một số điều khoản của hợp đồng và nếu thấy việc duy trì các điều khoản khác là hợp lý, ngay cả khi có thể bị từ chối cấp phép.

ĐIỀU 6.1.17

(Từ chối cấp phép)

1. Việc từ chối cấp phép liên quan đến hiệu lực của hợp đồng làm cho hợp đồng vô hiệu. Hợp đồng chỉ vô hiệu một phần trong trường hợp việc từ chối cấp phép chỉ làm vô hiệu một số điều khoản của hợp đồng và nếu hoàn cảnh cho thấy việc duy trì các điều khoản khác là hợp lý.

2. Các quy định về không thực hiện hợp đồng được áp dụng trong trường hợp việc từ chối cấp phép làm cho không thể thực hiện được toàn bộ hoặc một phần hợp đồng.

MỤC 2: HARDSHIP

ĐIỀU 6.2.1

(Tuân thủ hợp đồng)

Các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình, ngay cả khi chi phí thực hiện nghĩa vụ đó tăng lên, với điều kiện tuân thủ các quy định dưới đây về hardship.

ĐIỀU 6.2.2 (*Định nghĩa*)

Hoàn cảnh hardship được xác lập khi xảy ra các sự kiện làm thay đổi cơ bản sự cân bằng giữa các nghĩa vụ hợp đồng, hoặc do chi phí thực hiện nghĩa vụ tăng lên, hoặc do giá trị của nghĩa vụ đối trừ giảm xuống, và:

- a. Các sự kiện này xảy ra hoặc được bên bị thiệt hại biết đến sau khi giao kết hợp đồng;
- b. Bên bị bất lợi đã không thể tính toán một cách hợp lý đến các sự kiện đó khi giao kết hợp đồng;
- c. Các sự kiện này nằm ngoài khả năng kiểm soát của bên bị bất lợi; và
- d. Rủi ro về các sự kiện này không được bên bị bất lợi gánh chịu.

ĐIỀU 6.2.3 (*Hậu quả*)

1. Trong trường hợp hardship, bên bị bất lợi có quyền yêu cầu tiến hành đàm phán lại hợp đồng. Yêu cầu này phải được đưa ra không chậm trễ và phải có căn cứ.
2. Yêu cầu đàm phán lại hợp đồng, bản thân nó, không cho phép bên bị bất lợi có quyền tạm đình chỉ thực hiện nghĩa vụ của mình.
3. Nếu các bên không thỏa thuận được trong một thời hạn hợp lý thì mỗi bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Nếu xác định có hoàn cảnh hardship và nếu thấy hợp lý, Tòa án có thể:
 - a. Chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo các điều kiện do Tòa án quyết định; hoặc
 - b. Sửa đổi hợp đồng nhằm thiết lập lại sự cân bằng giữa các nghĩa vụ hợp đồng.

CHƯƠNG 7: KHÔNG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

MỤC 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KHÔNG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 7.1.1 (*Định nghĩa*)

Không thực hiện hợp đồng là việc một bên không thực hiện một nghĩa vụ nào đó phát sinh từ hợp đồng, kể cả việc thực hiện hợp đồng không đúng hay chậm trễ.

ĐIỀU 7.1.2

(Lỗi của bên có quyền)

Một bên không thể đòi bồi thường do bên kia không thực hiện hợp đồng trong chừng mực mà việc không thực hiện là do một hành vi hay sự sơ suất của chính bên này hoặc do một sự kiện mà bên này phải chịu rủi ro.

ĐIỀU 7.1.3

(Tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ)

1. Khi một bên phải thực hiện nghĩa vụ đồng thời với bên kia thì có quyền tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ của mình khi bên kia chưa chuẩn bị thực hiện nghĩa vụ của họ.

2. Khi một bên phải thực hiện nghĩa vụ sau bên kia thì có quyền tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ của mình khi bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ của họ.

ĐIỀU 7.1.4

(Sự khắc phục của bên có nghĩa vụ)

1. Bên có nghĩa vụ có thể áp dụng mọi biện pháp để khắc phục việc không thực hiện bằng chi phí của mình, miễn là:

a. Bên này thông báo không chậm trễ về biện pháp đó và chỉ rõ nó sẽ được thực hiện khi nào và như thế nào;

b. Biện pháp đó là phù hợp với hoàn cảnh;

c. Bên có quyền không có lợi ích chính đáng nào để từ chối biện pháp đó; và

d. Biện pháp này được áp dụng không chậm trễ.

2. Thông báo hủy hợp đồng không ảnh hưởng đến quyền khắc phục này.

3. Khi thông báo khắc phục có hiệu lực, các quyền của bên có quyền mà không phù hợp với việc thực hiện các nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ sẽ bị tạm ngừng cho đến khi hết thời hạn quy định.

4. Bên có quyền có thể tạm ngừng thực hiện các nghĩa vụ của mình khi mà việc khắc phục chưa được thực hiện.

5. Mặc dù đã có sự khắc phục, bên có quyền vẫn có thể đòi bồi thường thiệt hại cho sự chậm trễ cũng như cho những tổn thất xảy ra hoặc không thể ngăn chặn được.

ĐIỀU 7.1.5*(Thời hạn bổ sung thực hiện nghĩa vụ)*

1. Trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ, bên có quyền có thể thông báo gia hạn thêm cho bên có nghĩa vụ một thời hạn bổ sung để bên này thực hiện nghĩa vụ của mình.

2. Trong suốt thời gian trước khi thời hạn này kết thúc, bên có quyền có thể dừng thực hiện các nghĩa vụ liên quan của mình và đòi bồi thường thiệt hại, nhưng không được viện dẫn bất kỳ biện pháp giải quyết nào khác. Tuy nhiên, bên có quyền có thể viện dẫn các biện pháp khác được quy định tại Chương này khi bên có nghĩa vụ thông báo cho bên này biết về việc sẽ không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung hoặc trong khoảng thời hạn bổ sung này, việc thực hiện đúng hợp đồng không diễn ra.

3. Bên có quyền, trong thông báo, gia hạn bổ sung một khoảng thời gian hợp lý, có thể chấm dứt hợp đồng khi thời hạn này kết thúc nếu việc chậm thực hiện nghĩa vụ không phải là một trường hợp không thực hiện chủ yếu. Một thời hạn bổ sung có thời gian không hợp lý có thể được điều chỉnh cho hợp lý. Bên có quyền có thể, trong thông báo, quy định việc không thực nghĩa vụ trong thời hạn đã được bổ sung sẽ đương nhiên chấm dứt hợp đồng.

4. Khoản trên không được áp dụng khi việc không thực hiện có vai trò rất nhỏ đối với toàn bộ nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

ĐIỀU 7.1.6*(Điều khoản miễn trừ)*

Mỗi bên không thể viện dẫn điều khoản hạn chế hay miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ, hoặc điều khoản cho phép thực hiện nghĩa vụ thực chất khác với nghĩa vụ mà bên kia có thể chờ đợi một cách hợp lý, nếu tính đến mục đích của hợp đồng, thì rõ ràng không thể chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ đó.

ĐIỀU 7.1.7*(Trường hợp bất khả kháng)*

1. Bên có nghĩa vụ được miễn trừ hậu quả do việc không thực hiện của mình, nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện là do một trở ngại vượt

khỏi tầm kiểm soát của bên có nghĩa vụ, và không thể mong chờ một cách hợp lý rằng mình có thể xem xét được những trở ngại này vào thời điểm ký kết hợp đồng, dự đoán hay vượt qua được trở ngại hoặc dự đoán được hay khắc phục được hậu quả của trở ngại đó.

2. Khi trở ngại chỉ có ý nghĩa tạm thời, sự miễn trừ có hiệu lực trong một thời hạn hợp lý có tính đến các hậu quả của trở ngại đối với việc thực hiện hợp đồng.

3. Bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền về sự tồn tại của trở ngại và ảnh hưởng của chúng đối với khả năng thực hiện của mình. Nếu thông báo không đến tay người nhận trong khoảng thời hạn hợp lý kể từ khi bên có nghĩa vụ biết hoặc buộc phải biết về trở ngại, thì bên có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra do không nhận được thông báo.

4. Những quy định của điều khoản này không ngăn cấm các bên thực hiện quyền hủy hợp đồng, hoãn thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thanh toán tiền lãi cho khoản tiền đến hạn.

MỤC 2: QUYỀN YÊU CẦU THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 7.2.1

(Thực hiện nghĩa vụ thanh toán)

Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán bên có quyền có thể yêu cầu thanh toán.

ĐIỀU 7.2.2

(Thực hiện nghĩa vụ phi tiền tệ)

Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ không phải là nghĩa vụ thanh toán, bên có quyền có thể yêu cầu nghĩa vụ phải thực hiện, trừ khi:

a. Không thể thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hoặc trên thực tế;

b. Việc thực hiện nghĩa vụ hoặc, nếu có thể, các phương thức thực hiện nghĩa vụ đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực hoặc những khoản chi phí không hợp lý;

c. Bên có quyền có thể nhận một cách hợp lý được việc thực hiện nghĩa vụ bằng phương pháp khác;

d. Việc thực hiện mang tính chất cá nhân tuyệt đối; hay

e. Bên có quyền không yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý kể từ thời điểm bên này đã biết hoặc lẽ ra phải biết về việc không thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 7.2.3

(Sửa chữa và thay thế)

Tùy từng trường hợp, quyền yêu cầu thực hiện bao gồm yêu cầu sửa chữa hoặc thay thế vật cũng như tất cả các biện pháp khắc phục việc thực hiện không đúng. Các quy định của các Điều 7.2.1 và 7.2.2 cũng áp dụng trong trường hợp này.

ĐIỀU 7.2.4

(Tiền phạt do Tòa án quyết định)

1. Tòa án quyết định bên có nghĩa vụ phải hoàn thành nghĩa vụ của mình cũng có thể buộc bên có nghĩa vụ trả một khoản tiền phạt nếu bên này không tuân thủ quyết định của Tòa.

2. Tiền phạt có thể được thanh toán cho bên có quyền, trừ trường hợp những quy định bắt buộc ở nơi xét xử có quy định khác. Việc thanh toán tiền phạt không làm mất đi quyền đòi bồi thường thiệt hại của người có quyền.

ĐIỀU 7.2.5

(Thay đổi biện pháp)

1. Bên có quyền, sau khi đã yêu cầu thực hiện nghĩa vụ không phải là nghĩa vụ thanh toán mà vẫn không nhận được việc thực hiện trong thời hạn ấn định, hoặc nếu không có thời gian ấn định, trong một thời hạn hợp lý, có thể viện dẫn đến các biện pháp xử lý khác.

2. Khi quyết định của Tòa án về việc thực hiện một nghĩa vụ không phải là nghĩa vụ thanh toán không thể được cưỡng chế thực hiện, bên có quyền có thể viện dẫn mọi biện pháp khác.

MỤC 3: HỦY HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 7.3.1

(Quyền hủy hợp đồng)

1. Một bên có thể hủy hợp đồng nếu có trường hợp không thực hiện chủ yếu của bên kia.

2. Để xác định yếu tố cấu thành việc không thực hiện chủ yếu, căn cứ vào những tình tiết cụ thể sau đây:

a. Việc không thực hiện nghĩa vụ làm mất đi những quyền lợi chủ yếu người có quyền được mong đợi từ hợp đồng, trừ trường hợp bên có nghĩa vụ đã không dự tính trước hoặc đã không thể dự tính trước một cách hợp lý hậu quả này;

b. Việc thực hiện nghiêm ngặt nghĩa vụ là bản chất của hợp đồng;

c. Việc không thực hiện nghĩa vụ là cố ý hoặc không tính đến hậu quả;

d. Việc không thực hiện nghĩa vụ khiến cho bên có quyền tin rằng không thể tin cậy vào việc thực hiện hợp đồng trong tương lai;

e. Trong trường hợp hủy hợp đồng, bên có nghĩa vụ có thể sẽ phải chịu những tổn thất quá mức do sự chuẩn bị hoặc việc thực hiện hợp đồng;

3. Trong trường hợp chậm trễ, bên có quyền cũng có thể hủy hợp đồng nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện trong thời hạn được quy định tại Điều 7.1.5.

ĐIỀU 7.3.2

(Thông báo hủy hợp đồng)

1. Việc hủy hợp đồng được thực hiện bằng thông báo cho bên có nghĩa vụ biết.

2. Khi có việc đề nghị thực hiện chậm trễ hoặc việc thực hiện không đúng, bên có quyền mất quyền hủy hợp đồng nếu không thông báo cho bên kia trong một thời hạn hợp lý kể từ khi bên họ đã biết hoặc lẽ ra phải biết về việc đề nghị hay việc thực hiện không đúng.

ĐIỀU 7.3.3*(Không thực hiện trước thời hạn)*

Một bên có căn cứ để hủy hợp đồng, nếu trước thời hạn, rõ ràng sẽ có việc không thực hiện chủ yếu từ phía bên kia.

ĐIỀU 7.3.4*(Bảo đảm đầy đủ cho việc thực hiện đúng)*

Nếu một bên tin một cách hợp lý rằng việc không thực hiện chủ yếu của bên kia sẽ xảy ra, thì có thể yêu cầu bên này những bảo đảm đầy đủ cho việc thực hiện đúng, và có thể, trong khoảng thời gian đó, tạm dừng việc thực hiện nghĩa vụ của riêng mình. Họ có thể hủy hợp đồng nếu những bảo đảm này không được đáp ứng trong một thời hạn hợp lý.

ĐIỀU 7.3.5*(Hậu quả của việc hủy hợp đồng)*

1. Việc hủy hợp đồng giải phóng các bên khỏi những nghĩa vụ của mình trong tương lai.
2. Việc hủy hợp đồng không loại trừ quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại cho việc không thực hiện.
3. Việc hủy hợp đồng không ảnh hưởng tới các điều khoản hợp đồng về giải quyết tranh chấp hay tới mọi điều khoản khác có hiệu lực kể cả trong trường hợp hủy hợp đồng.

ĐIỀU 7.3.6*(Hoàn trả trong trường hợp hợp đồng thực hiện một lần)*

1. Sau khi hủy hợp đồng được thực hiện một lần, mỗi bên có thể yêu cầu bên kia hoàn trả những gì mình đã cung cấp khi thực hiện hợp đồng, với điều kiện là đồng thời hoàn trả cho bên kia những gì đã nhận.
2. Nếu việc hoàn trả bằng hiện vật không thể thực hiện được hoặc không thích đáng thì phải hoàn trả bằng giá trị tương đương nếu việc làm đó là hợp lý.
3. Bên đã tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ không phải hoàn lại bằng giá trị nếu việc không thể hoàn lại bằng hiện chất là do lỗi của bên kia.

4. Có thể đòi bồi thường cho những chi phí hợp lý để duy trì hoặc bảo quản những gì đã nhận được.

ĐIỀU 7.3.7

(Hoàn trả trong trường hợp hợp đồng dài hạn)

1. Sau khi hủy một hợp đồng dài hạn, thì việc hoàn trả chỉ có thể diễn ra cho giai đoạn sau của việc hủy hợp đồng, với điều kiện hợp đồng đó có thể phân chia được theo phần.

2. Việc hoàn trả được thực hiện theo các quy định của Điều 7.3.6.

MỤC 4: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ĐIỀU 7.4.1

(Quyền đòi bồi thường thiệt hại)

Việc không thực hiện một nghĩa vụ đem lại cho bên có quyền quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, hoặc chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại, hoặc đồng thời với những biện pháp khác, ngoại trừ những trường hợp được miễn trừ được quy định trong Bộ Nguyên tắc UNIDROIT.

ĐIỀU 7.4.2

(Bồi thường toàn bộ)

1. Bên có quyền có quyền đòi bồi thường toàn bộ những thiệt hại mà mình đã phải chịu từ việc không thực hiện. Thiệt hại bao gồm những tổn thất mà bên này đã phải gánh chịu và những lợi ích bị mất đi, có tính đến mọi khoản lợi cho bên có quyền từ một khoản chi phí hay tổn thất tránh được.

2. Thiệt hại có thể là phi tiền tệ và bắt nguồn đặc biệt từ nỗi đau thể chất hoặc tinh thần.

ĐIỀU 7.4.3

(Tính xác thực của thiệt hại)

1. Những thiệt hại, kể cả những thiệt hại trong tương lai, chỉ có thể được bồi thường khi chúng được thiết lập với một mức độ hợp lý về tính xác thực.

2. Sự mất một cơ hội có thể được bồi thường trong phạm vi của khả năng thành hiện thực của cơ hội.

3. Khi không thể thiết lập với một mức độ đầy đủ tính xác thực về khoản tiền bồi thường thì thiệt hại được xác định tùy theo Tòa án.

ĐIỀU 7.4.4

(Tính dự đoán trước được của thiệt hại)

Bên có nghĩa vụ chỉ chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại mà mình đã dự đoán trước hoặc đã có thể dự đoán trước một cách hợp lý, vào thời điểm giao kết hợp đồng như là một hậu quả có thể xảy ra từ việc không thực hiện.

ĐIỀU 7.4.5

(Xác định thiệt hại trong trường hợp thay thế)

Bên có quyền đã hủy hợp đồng và ký kết một hợp đồng thay thế trong một thời hạn hợp lý và với một cách thức hợp lý, có thể thu hồi khoản chênh lệch về giá thỏa thuận tại hợp đồng ban đầu so với và giá của hợp đồng thay thế, cũng như việc bồi thường cho mọi thiệt hại bổ sung.

ĐIỀU 7.4.6

(Xác định thiệt hại theo giá thị trường)

1. Bên có quyền, sau khi hủy hợp đồng, mà không thiết lập một hợp đồng thay thế khác, có thể đòi bồi thường cho khoản chênh lệch giữa giá thỏa thuận ban đầu của hợp đồng và giá trên thị trường tại ngày hủy hợp đồng nếu tồn tại giá thị trường cho nghĩa vụ thỏa thuận, cũng tương tự như đòi bồi thường cho những thiệt hại bổ sung.

2. Giá trên thị trường là giá nói chung được trả cho hàng hóa hoặc dịch vụ cung ứng trong những hoàn cảnh có thể so sánh được ở nơi mà hợp đồng lẽ ra phải được thực hiện, hoặc khi không xác định được giá thị trường của nơi này, là giá thị trường được trả ở một nơi khác mà xét thấy hợp lý lấy để xác định.

ĐIỀU 7.4.7

(Một phần thiệt hại do lỗi của bên có quyền)

Khi thiệt hại do một phần lỗi của bên có quyền bồi hành vi thực hiện hoặc không thực hiện của bên này, hoặc do một sự kiện mà bên này chịu trách nhiệm về rủi ro, khoản tiền bồi thường sẽ bị giảm tương ứng với mức độ mà các yếu tố trên góp phần gây nên thiệt hại và có tính đến hành vi xử sự của các bên.

ĐIỀU 7.4.8

(Hạn chế thiệt hại)

1. Bên có nghĩa vụ không chịu trách nhiệm đối với thiệt hại mà bên có quyền lẽ ra có thể hạn chế được bằng những biện pháp hợp lý.
2. Bên có quyền có thể đòi đền bù những chi phí hợp lý đã chi nhằm hạn chế thiệt hại.

ĐIỀU 7.4.9

(Lãi từ việc không thanh toán)

1. Trong trường hợp không được thanh toán một khoản tiền đến hạn, bên có quyền được quyền yêu cầu bên kia về khoản tiền lãi cho khoản tiền này từ thời hạn thanh toán đến hạn cho đến ngày thanh toán, cho dù có hay không có việc miễn trừ.
2. Tỷ lệ lãi suất là tỷ lệ lãi suất trung bình cho vay ngắn hạn của ngân hàng cho đồng tiền thanh toán của hợp đồng tại địa điểm và tại thời điểm việc thanh toán phải được thực hiện, nếu không xác định được tỷ lệ lãi suất này tại địa điểm trên thì áp dụng tỷ lệ lãi suất trung bình cho vay ngắn hạn của quốc gia có đồng tiền thanh toán. Nếu không xác định được cả hai tỷ lệ lãi trên, thì tỷ lệ lãi suất là tỷ lệ lãi thích hợp được xác định bởi luật của quốc gia có đồng tiền thanh toán.
3. Bên có quyền ngoài ra còn được quyền yêu cầu bồi thường cho mọi thiệt hại bổ sung.

ĐIỀU 7.4.10

(Tiền lãi từ khoản tiền bồi thường thiệt hại)

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, tiền bồi thường thiệt hại do không thực hiện nghĩa vụ không phải là nghĩa vụ thanh toán làm phát sinh tiền lãi từ ngày không thực hiện.

ĐIỀU 7.4.11

(Phương thức bồi thường bằng tiền)

1. Tiền bồi thường thiệt hại được trả một lần duy nhất. Tuy nhiên, các bên có thể trả theo định kỳ bởi tính chất của thiệt hại.
2. Những thanh toán định kỳ có thể được kèm theo chỉ số trượt giá.

ĐIỀU 7.4.12

(Đồng tiền tính toán thiệt hại)

Thiệt hại được tính hoặc bằng đồng tiền quy định trong điều khoản về nghĩa vụ thanh toán, hoặc bằng đồng tiền tại nơi thiệt hại phát sinh, tùy theo đồng tiền nào thích hợp nhất.

ĐIỀU 7.4.13

(Tiền bồi thường ấn định trước trong hợp đồng)

1. Khi hợp đồng quy định bên không thực hiện nghĩa vụ sẽ phải trả một khoản tiền bồi thường nhất định do việc không thực hiện, bên có quyền sẽ được hưởng khoản tiền này một cách độc lập với thiệt hại thực tế phải gánh chịu.

2. Tuy vậy, mặc dù có thỏa thuận khác, khoản tiền bồi thường có thể được giảm một cách hợp lý nếu nó quá mức so với thiệt hại gây ra do việc không thực hiện và do các hoàn cảnh khác.

CHƯƠNG 8: BÙ TRỪ**ĐIỀU 8.1**

(Điều kiện bù trừ)

1. Trong trường hợp hai người đồng thời có nghĩa vụ với nhau về một khoản tiền hoặc các khoản nợ có bản chất như nhau, thì một trong hai bên (gọi là bên thứ nhất) có thể bù trừ khoản nợ của mình đối với bên có quyền (gọi là bên kia) nếu như, vào thời điểm bù trừ,

- a. Bên thứ nhất có quyền trả nợ;
- b. Khoản nợ mà bên kia là chắc chắn, xét về sự tồn tại và về trị giá, và có thể được đòi.

2. Nếu các khoản nợ của hai bên xuất phát từ cùng một hợp đồng, thì bên thứ nhất có thể bù trừ khoản nợ của mình với khoản nợ của bên kia mà khoản nợ này không chắc chắn xét về sự tồn tại và xét về trị giá.

ĐIỀU 8.2

(Bù trừ các khoản nợ bằng ngoại tệ)

Trong trường hợp các khoản nợ về tiền phải được thanh toán bằng các đồng tiền khác nhau, thì các bên chỉ có thể thực hiện việc bù trừ nếu như hai đồng tiền đó được tự do chuyển đổi, và nếu hai bên không có thỏa thuận với nhau rằng bên thứ nhất phải thanh toán nợ bằng một đồng tiền xác định.

ĐIỀU 8.3

(Thông báo thực hiện bù trừ)

Việc bù trừ được thực hiện bằng cách thông báo cho bên kia.

ĐIỀU 8.4

(Nội dung của thông báo)

1. Thông báo phải chỉ rõ một cách chính xác về các khoản nợ có liên quan đến việc bù trừ.
2. Nếu thông báo không chỉ rõ các khoản nợ có liên quan đến việc bù trừ thì bên kia có thể tuyên bố với bên thứ nhất trong một thời hạn hợp lý về một khoản nợ hoặc các khoản nợ mà họ muốn bù trừ. Nếu không có một tuyên bố như vậy, thì việc bù trừ được thực hiện một cách tỷ lệ với tất cả các khoản nợ.

ĐIỀU 8.5

(Hậu quả của việc bù trừ)

1. Việc bù trừ làm chấm dứt các khoản nợ.
2. Nếu các khoản nợ có trị giá khác nhau, thì việc bù trừ sẽ làm chấm dứt các khoản nợ tương ứng với trị giá của khoản nợ thấp hơn.
3. Việc bù trừ phát sinh hiệu lực vào ngày thông báo.

CHƯƠNG 9: CHUYỂN GIAO QUYỀN, CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ, CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG

MỤC 1: CHUYỂN GIAO QUYỀN

ĐIỀU 9.1.1

(Định nghĩa)

“Chuyển giao quyền” là việc một người (“người chuyển giao quyền”) chuyển giao theo thỏa thuận cho một người khác (“người thế quyền”), quyền

của mình đối với người thứ ba (“người có nghĩa vụ”), liên quan đến việc thanh toán một khoản tiền hoặc thực hiện một công việc khác. Việc chuyển giao này có thể được thực hiện như một biện pháp bảo đảm.

ĐIỀU 9.1.2

(Các trường hợp loại trừ)

Mục này không điều chỉnh các trường hợp chuyển giao được thực hiện theo các quy định đặc biệt áp dụng đối với việc chuyển giao:

- a. Các công cụ thanh toán như chứng từ có thể chuyển nhượng, chứng từ sở hữu và các công cụ tài chính; hoặc
- b. Các quyền yêu cầu trong trường hợp chuyển giao doanh nghiệp.

ĐIỀU 9.1.3

(Khả năng chuyển giao các quyền yêu cầu phi tiền tệ)

Quyền yêu cầu thực hiện một nghĩa vụ phi tiền tệ chỉ được chuyển giao nếu việc chuyển giao không làm cho chi phí thực hiện nghĩa vụ tăng lên một cách cơ bản.

ĐIỀU 9.1.4

(Chuyển giao một phần)

1. Quyền yêu cầu thanh toán một khoản tiền có thể được chuyển giao một phần.
2. Quyền yêu cầu thực hiện một nghĩa vụ phi tiền tệ chỉ có thể được chuyển giao một phần nếu nghĩa vụ đó có thể phân chia được và nếu việc chuyển giao không làm cho chi phí thực hiện nghĩa vụ đó tăng lên một cách cơ bản.

ĐIỀU 9.1.5

(Quyền tương lai)

Quyền tương lai được coi là được chuyển giao vào thời điểm thỏa thuận, với điều kiện khi phát sinh, quyền đó có thể xác định được là quyền được chuyển giao.

ĐIỀU 9.1.6

(Các quyền được chuyển giao mà không được xác định một cách riêng rẽ)

Một số quyền có thể được chuyển giao cùng nhau mà không được xác định một cách riêng rẽ, với điều kiện các quyền này có thể được xác định là các quyền được chuyển giao vào thời điểm chuyển giao hoặc khi phát sinh trong tương lai.

ĐIỀU 9.1.7

(Việc chuyển giao chỉ cần có thỏa thuận giữa người chuyển giao quyền và người thế quyền)

1. Quyền yêu cầu được chuyển giao chỉ cần dựa vào thỏa thuận giữa người chuyển giao quyền và người thế quyền mà không cần thông báo cho người có nghĩa vụ.

2. Việc chuyển giao không cần có sự đồng ý của người có nghĩa vụ, trừ trường hợp nghĩa vụ của người đó, theo hoàn cảnh cụ thể, chủ yếu mang tính cá nhân.

ĐIỀU 9.1.8

(Chi phí bổ sung cho người có nghĩa vụ)

Người có nghĩa vụ được người chuyển giao quyền hoặc người thế quyền bồi thường toàn bộ chi phí bổ sung phát sinh do việc chuyển giao.

ĐIỀU 9.1.9

(Điều khoản không chuyển giao)

1. Việc chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán một khoản tiền có hiệu lực, ngay cả khi có thỏa thuận giữa người chuyển giao quyền và người có nghĩa vụ hạn chế hoặc cấm việc chuyển giao đó. Tuy nhiên, người chuyển giao quyền có thể phải chịu trách nhiệm đối với người có nghĩa vụ về việc không thực hiện hợp đồng.

2. Việc chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện một công việc khác không có hiệu lực, nếu việc chuyển giao đó trái với thỏa thuận hạn chế hoặc cấm chuyển giao giữa người chuyển giao quyền và người có nghĩa vụ. Tuy nhiên, việc chuyển giao đó có hiệu lực nếu vào thời điểm chuyển giao, người thế quyền không biết hoặc không phải biết có thỏa thuận đó. Trong trường hợp này, người chuyển giao quyền có thể phải chịu trách nhiệm đối với người có nghĩa vụ về việc không thực hiện hợp đồng.

ĐIỀU 9.1.10

(Thông báo cho người có nghĩa vụ)

1. Khi chưa được người chuyển giao quyền hoặc người thế quyền thông báo về việc chuyển giao thì người có nghĩa vụ được giải phóng nghĩa vụ khi thanh toán cho người chuyển giao quyền.

2. Sau khi nhận được thông báo này, người có nghĩa vụ chỉ được giải phóng nghĩa vụ khi thanh toán cho người thế quyền.

ĐIỀU 9.1.11

(Chuyển giao liên tiếp)

Nếu người chuyển giao quyền chuyển giao cùng một quyền cho hai hoặc nhiều người thế quyền liên tiếp, thì người có nghĩa vụ được giải phóng nghĩa vụ khi thanh toán theo thứ tự nhận được thông báo.

ĐIỀU 9.1.12

(Chứng cứ đầy đủ về việc chuyển giao)

1. Nếu thông báo về việc chuyển giao do người thế quyền thực hiện, thì người có nghĩa vụ có quyền yêu cầu người thế quyền cung cấp cho mình, trong một thời hạn hợp lý, chứng cứ đầy đủ chứng minh tính xác thực của việc chuyển giao.

2. Khi chưa nhận được chứng cứ đầy đủ như trên thì người có nghĩa vụ có quyền tạm đình chỉ thanh toán.

3. Thông báo không có hiệu lực nếu chứng cứ không được cung cấp đầy đủ.

4. Chứng cứ đầy đủ chủ yếu là một văn bản viết do người chuyển giao quyền lập ra và nêu rõ việc chuyển giao đã được thực hiện.

ĐIỀU 9.1.13

(Các biện pháp phòng vệ và bù trừ)

1. Người có nghĩa vụ có thể áp dụng đối kháng đối với người thế quyền về tất cả các biện pháp phòng vệ mà họ có thể áp dụng đối kháng đối với người chuyển giao quyền.

2. Người có nghĩa vụ có thể thực hiện đối với người thế quyền mọi quyền bù trừ mà họ có thể thực hiện đối với người chuyển giao quyền trước khi nhận được thông báo về việc chuyển giao.

ĐIỀU 9.1.14

(Các quyền liên quan đến quyền được chuyển giao)

Người thế quyền được hưởng:

a. Tất cả các quyền được thanh toán hoặc được thực hiện một công việc khác của người chuyển giao quyền như quy định trong hợp đồng, liên quan đến quyền được chuyển giao; và

b. Tất cả các quyền bảo đảm thực hiện quyền yêu cầu được chuyển giao.

ĐIỀU 9.1.15

(Các bảo đảm của người chuyển giao quyền)

Trừ khi có quy định khác, người chuyển giao quyền bảo đảm cho người thế quyền như sau:

- a. Quyền được chuyển giao tồn tại vào thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp quyền tương lai;
- b. Người chuyển giao quyền có quyền chuyển giao quyền;
- c. Quyền chưa được chuyển giao trước đó cho một người thế quyền khác và không bị ràng buộc bởi bất kỳ quyền hoặc yêu cầu nào của người thứ ba;
- d. Người có nghĩa vụ không thể áp dụng bất kỳ biện pháp phòng vệ nào;
- e. Người có nghĩa vụ cũng như người chuyển giao quyền đã và sẽ không thông báo thực hiện bù trừ đối với quyền được chuyển giao;
- f. Người chuyển giao quyền sẽ hoàn trả cho người thế quyền mọi khoản thanh toán nhận được từ người có nghĩa vụ trước khi việc chuyển giao được thông báo.

MỤC 2: CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ

ĐIỀU 9.2.1

(Phương thức chuyển giao)

Nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền hoặc thực hiện một công việc khác có thể được một người (“người có nghĩa vụ ban đầu”) chuyển giao cho một người khác (“người có nghĩa vụ mới”):

- a. Theo thỏa thuận giữa người có nghĩa vụ ban đầu và người có nghĩa vụ mới, với điều kiện tuân thủ Điều 9.2.3; hoặc
- b. Theo thỏa thuận giữa người có quyền và người có nghĩa vụ mới, theo đó người có nghĩa vụ mới nhận thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 9.2.2

(Các trường hợp loại trừ)

Mục này không áp dụng đối với việc chuyển giao nghĩa vụ được thực hiện theo các quy định đặc biệt về chuyển giao nghĩa vụ trong trường hợp chuyển giao doanh nghiệp.

ĐIỀU 9.2.3

(Phải có sự đồng ý của người có quyền về việc chuyển giao)

Việc chuyển giao nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa người có nghĩa vụ ban đầu và người có nghĩa vụ mới phải có sự đồng ý của người có quyền.

ĐIỀU 9.2.4

(Sự đồng ý trước của người có quyền)

1. Người có quyền có thể đồng ý trước về việc chuyển giao nghĩa vụ.
2. Nếu người có quyền đã đồng ý trước thì việc chuyển giao nghĩa vụ có hiệu lực khi việc chuyển giao được thông báo cho người có quyền hoặc khi được người có quyền thừa nhận.

ĐIỀU 9.2.5

(Giải phóng nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ ban đầu)

1. Người có quyền có thể giải phóng nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ ban đầu.
2. Người có quyền cũng có thể quyết định là người có nghĩa vụ ban đầu vẫn là người có nghĩa vụ trong trường hợp người có nghĩa vụ mới không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.
3. Trong mọi trường hợp khác, người có nghĩa vụ ban đầu và người có nghĩa vụ mới phải liên đới chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 9.2.6

(Thực hiện bởi người thứ ba)

1. Không có sự đồng ý của người có quyền, người có nghĩa vụ có thể thỏa thuận với một người khác là người này sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho mình, trừ trường hợp nghĩa vụ, theo hoàn cảnh cụ thể, chủ yếu mang tính cá nhân.
2. Người có quyền bảo lưu quyền yêu cầu của mình đối với người có nghĩa vụ.

ĐIỀU 9.2.7

(Các biện pháp phòng vệ và bù trừ)

1. Người có nghĩa vụ mới có quyền áp dụng đối kháng đối với người có quyền tất cả biện pháp phòng vệ mà người có nghĩa vụ ban đầu có thể áp dụng đối kháng đối với người có quyền.
2. Người có nghĩa vụ mới không thể thực hiện đối với người có quyền quyền bù trừ mà người có nghĩa vụ ban đầu có thể thực hiện đối với người có quyền.

ĐIỀU 9.2.8

(Các quyền liên quan đến nghĩa vụ được chuyển giao)

1. Người có quyền có thể yêu cầu người có nghĩa vụ mới thực hiện tất cả các quyền được thanh toán hoặc được thực hiện một công việc khác của mình được quy định trong hợp đồng, liên quan đến nghĩa vụ được chuyển giao.

2. Nếu người có nghĩa vụ ban đầu được giải phóng nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1 Điều 9.2.5, thì bất kỳ người nào khác không phải là người có nghĩa vụ mới đã bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ cũng được giải phóng nghĩa vụ, trừ khi người đó chấp nhận duy trì bảo đảm đó vì lợi ích của người có quyền.

3. Việc giải phóng nghĩa vụ của người có nghĩa vụ ban đầu cũng làm chấm dứt mọi biện pháp bảo đảm mà người có nghĩa vụ ban đầu đã cung cấp cho người có quyền, trừ khi biện pháp bảo đảm đó liên quan đến một tài sản được chuyển giao trong một giao dịch được thực hiện giữa người có nghĩa vụ ban đầu và người có nghĩa vụ mới.

MỤC 3: CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 9.3.1

(Định nghĩa)

“Chuyển giao hợp đồng” là việc một người (“người chuyển giao hợp đồng”) chuyển giao theo thỏa thuận cho một người khác (“người thế hợp đồng”) các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ một hợp đồng của mình với một người khác (“bên kia”).

ĐIỀU 9.3.2

(Các trường hợp loại trừ)

Mục này không điều chỉnh các trường hợp chuyển giao hợp đồng được thực hiện theo các quy định đặc biệt được áp dụng đối với việc chuyển giao hợp đồng trong trường hợp chuyển giao doanh nghiệp.

ĐIỀU 9.3.3

(Phải có sự đồng ý của bên kia)

Việc chuyển giao hợp đồng phải có sự đồng ý của bên kia.

ĐIỀU 9.3.4

(Sự đồng ý trước của bên kia)

1. Bên kia có thể đồng ý trước về việc chuyển giao hợp đồng.
2. Nếu bên kia đã đồng ý trước về việc chuyển giao hợp đồng thì việc chuyển giao có hiệu lực khi được thông báo cho bên kia hoặc khi được bên kia thừa nhận.

ĐIỀU 9.3.5

(Giải phóng cho người chuyển giao hợp đồng)

1. Bên kia có thể giải phóng cho người chuyển giao hợp đồng.
2. Bên kia cũng có thể quyết định là người chuyển giao hợp đồng vẫn phải chịu trách nhiệm trong trường hợp người thế hợp đồng không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.
3. Trong mọi trường hợp khác, người chuyển giao hợp đồng và người thế hợp đồng phải liên đới chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 9.3.6

(Các biện pháp phòng vệ và bù trừ)

1. Trong trường hợp việc chuyển giao hợp đồng bao gồm việc chuyển giao quyền yêu cầu thì áp dụng Điều 9.1.13.
2. Trong trường hợp việc chuyển giao hợp đồng bao gồm việc chuyển giao nghĩa vụ thì áp dụng Điều 9.2.7.

ĐIỀU 9.3.7

(Các quyền được chuyển giao cùng với hợp đồng)

1. Trong trường hợp việc chuyển giao hợp đồng bao gồm việc chuyển giao quyền yêu cầu thì áp dụng Điều 9.1.14.
2. Trong trường hợp việc chuyển giao hợp đồng bao gồm việc chuyển giao nghĩa vụ thì áp dụng Điều 9.2.8.

CHƯƠNG 10: THỜI HIỆU

ĐIỀU 10.1

(Phạm vi điều chỉnh của Chương)

1. Các quyền được quy định trong Bộ Nguyên tắc UNIDROIT không thể được thực hiện sau một khoảng thời gian gọi là “thời hiệu” theo quy định của Chương này.

2. Chương này không quy định thời hạn mà theo quy định của Bộ Nguyên tắc UNIDROIT, trong thời hạn này, một bên phải gửi thông báo cho bên kia hoặc thực hiện một hành vi không phải là khởi kiện để có hoặc để thực hiện quyền của mình.

ĐIỀU 10.2

(Thời hiệu)

1. Thời hiệu của luật chung là 03 năm tính từ ngày tiếp theo ngày mà bên có quyền lợi biết hoặc đáng lẽ phải biết về những hành vi cho phép thực hiện quyền.

2. Trong mọi trường hợp, thời hiệu tối đa là 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày mà quyền có thể được thực hiện.

ĐIỀU 10.3

(Các bên tự sửa đổi thời hiệu)

1. Các bên có thể tự sửa đổi thời hiệu.

2. Tuy nhiên, các bên không thể:

a. Rút ngắn thời hiệu của luật chung ít hơn 1 năm.

b. Rút ngắn thời hạn tối đa của thời hiệu ít hơn 4 năm.

c. Kéo dài thời hạn tối đa của thời hiệu tới hơn 15 năm.

ĐIỀU 10.4

(Thời hạn mới của thời hiệu do thừa nhận quyền)

1. Khi bên có nghĩa vụ thừa nhận quyền của bên có quyền trước khi hết thời hiệu của luật chung, một thời hiệu mới của luật chung bắt đầu được tính từ ngày hôm sau ngày được thừa nhận.

2. Thời hạn tối đa của thời hiệu không thay đổi, nhưng thời hạn này có thể bị vượt quá do bắt đầu một thời hiệu mới theo luật chung quy định tại Khoản 1 Điều 10.2.

ĐIỀU 10.5

(Thời hiệu tạm ngừng do thủ tục tố tụng)

1. Thời hiệu bị tạm ngừng:

a. Khi bên có quyền, bằng việc tiến hành thủ tục kiện tụng hoặc trong quá trình một vụ kiện đang được thực hiện, thực hiện một hành vi mà theo luật của cơ quan tài phán được coi là bảo vệ quyền lợi quyền của mình đối với bên có nghĩa vụ;

b. Khi bên có quyền, trong trường hợp bên có nghĩa vụ không có khả năng thanh toán, thực hiện quyền của mình trong thủ tục thu hồi nợ;

c. Khi bên có quyền, trong trường hợp bên có nghĩa vụ giải thể, thực hiện quyền của mình trong thủ tục này.

2. Thời gian thời hiệu bị tạm ngừng kéo dài cho đến khi một quyết định cuối cùng được đưa ra hoặc khi thủ tục này kết thúc theo một cách khác.

ĐIỀU 10.6

(Thời hiệu tạm ngừng do thủ tục trọng tài)

1. Thời hiệu bị tạm ngừng khi bên có quyền, bằng việc tiến hành thủ tục trọng tài hoặc trong quá trình một vụ kiện đang được thực hiện, thực hiện một hành vi mà theo luật của cơ quan trọng tài xử lý vụ kiện đó được coi là bảo vệ quyền lợi trong quyền của mình đối với bên có nghĩa vụ. Trong trường hợp không có quy tắc trọng tài hoặc không có các quy định để xác định chính xác ngày bắt đầu thủ tục trọng tài, thủ tục này sẽ được xem như được thực hiện vào ngày mà bên có nghĩa vụ nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

2. Thời gian thời hiệu bị tạm ngừng kéo dài cho đến khi quyết định cuối cùng được đưa ra hoặc khi thủ tục trọng tài đã kết thúc theo một cách khác.

ĐIỀU 10.7

(Biện pháp giải quyết tranh chấp bằng hòa giải)

Với những điều chỉnh cần thiết, các quy định tại Điều 10.5 và Điều 10.6 được áp dụng cho các thủ tục khác, theo đó các bên yêu cầu sự giúp đỡ của bên thứ ba trong cố gắng giải quyết tranh chấp bằng hòa giải.

ĐIỀU 10.8

(Tạm ngừng thời hiệu trong trường hợp bất khả kháng, chết hoặc không có năng lực)

1. Khi bên có quyền bị cản trở trong việc ngăn chặn thực thi thời hiệu theo quy định của các điều khoản trên đây do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát, không thể báo trước và không thể vượt qua, thì thời hiệu theo luật chung sẽ bị tạm ngừng và không thể chấm dứt trước 1 năm sau khi sự kiện gây cản trở này chấm dứt.

2. Khi sự kiện gây cản trở này là kết quả của việc không có năng lực, hoặc cái chết của bên có quyền hoặc của bên có nghĩa vụ, việc tạm ngừng thời hiệu sẽ chấm dứt khi người đại diện hoặc người được giao quyền hoặc người kế nhiệm của người quá cố được chỉ định, hoặc khi người thừa kế nhận lại tài sản của người đã chết; khi đó, thời hạn bổ sung một năm theo quy định của Khoản 1 được áp dụng.

ĐIỀU 10.9

(Hậu quả của việc hết thời hiệu)

1. Việc hết thời hiệu không chấm dứt quyền.
2. Việc hết thời hiệu chỉ có hiệu lực nếu bên có nghĩa vụ viện dẫn việc hết thời hiệu như là một biện pháp tự vệ.
3. Ngay cả khi việc hết thời hiệu được nêu ra, một quyền vẫn có thể được viện dẫn đến như là một biện pháp tự vệ.

ĐIỀU 10.10

(Quyền thanh toán bù trừ)

Bên có quyền có thể thực hiện quyền thanh toán bù trừ cho đến khi bên có nghĩa vụ dẫn chiếu đến việc hết thời hiệu.

ĐIỀU 10.11*(Bồi hoàn)*

Khi tiến hành một việc để thực hiện một nghĩa vụ, việc hết thời hiệu đơn thuần không dẫn đến quyền được bồi hoàn.

**CHƯƠNG 11: NGHĨA VỤ DO NHIỀU NGƯỜI THỰC HIỆN
VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHIỀU NGƯỜI CÓ QUYỀN**

MỤC 1: NGHĨA VỤ DO NHIỀU NGƯỜI THỰC HIỆN

ĐIỀU 11.1.1*(Định nghĩa)*

Trường hợp nhiều người phải thực hiện cùng một nghĩa vụ đối với một người có quyền thì:

a. Các nghĩa vụ là nghĩa vụ liên đới khi mỗi người có nghĩa vụ đối với toàn bộ nghĩa vụ;

b. Các nghĩa vụ là nghĩa vụ riêng rẽ khi mỗi người có nghĩa vụ chỉ phải thực hiện nghĩa vụ ứng với phần của mình.

ĐIỀU 11.1.2*(Suy đoán tính liên đới)*

Khi nhiều người có nghĩa vụ phải thực hiện cùng nghĩa vụ đối với một người có quyền, thì những người này được suy đoán là có nghĩa vụ liên đới, trừ trường hợp có các tình tiết chứng minh điều ngược lại.

ĐIỀU 11.1.3*(Quyền của người có quyền đối với những người có nghĩa vụ liên đới)*

Khi những người có nghĩa vụ phải liên đới thực hiện nghĩa vụ, thì người có quyền có thể yêu cầu bất kỳ người nào trong số những người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ cho tới khi nghĩa vụ được thực hiện đầy đủ.

ĐIỀU 11.1.4*(Các biện pháp phòng vệ và bù trừ)*

Người có nghĩa vụ liên đới bị người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể viện dẫn tất cả các biện pháp phòng vệ và thực hiện tất cả các quyền

bù trừ của riêng mình hoặc của chung tất cả những người có nghĩa vụ, nhưng không thể viện dẫn các biện pháp phòng vệ cũng như không thể thực hiện các quyền bù trừ của riêng một hoặc nhiều người có nghĩa vụ khác.

ĐIỀU 11.1.5

(Hậu quả của thực hiện hoặc bù trừ nghĩa vụ)

Việc một người có nghĩa vụ liên đới thực hiện hoặc bù trừ nghĩa vụ, hoặc người có quyền thực hiện việc bù trừ đối với một người có nghĩa vụ liên đới, giải phóng những người có nghĩa vụ liên đới khác đối với người có quyền, trong giới hạn của phần nghĩa vụ được thực hiện hoặc bù trừ.

ĐIỀU 11.1.6

(Hậu quả của xóa nợ hoặc thỏa thuận dàn xếp nợ)

1. Việc xóa nợ cho một người có nghĩa vụ liên đới, hoặc thỏa thuận dàn xếp nợ với một người có nghĩa vụ liên đới, giải phóng tất cả những người có nghĩa vụ liên đới khác đối với phần của người có nghĩa vụ liên quan, trừ trường hợp có các tình tiết chứng minh điều ngược lại.

2. Khi những người có nghĩa vụ liên đới khác được giải phóng đối với phần của người có nghĩa vụ liên quan, thì những người này không còn được quyền yêu cầu người này thực hiện phần nghĩa vụ liên đới đối với mình, như quy định tại Điều 11.1.10.

ĐIỀU 11.1.7

(Hậu quả của hết thời hiệu hoặc thời hiệu bị tạm ngừng)

1. Việc hết thời hiệu hưởng quyền của người có quyền đối với một người có nghĩa vụ liên đới không ảnh hưởng tới:

a. Các nghĩa vụ đối với người có quyền của những người có nghĩa vụ liên đới khác;

b. Các quyền yêu cầu thực hiện phần nghĩa vụ liên đới giữa những người có nghĩa vụ liên đới với nhau quy định tại Điều 11.1.10.

2. Nếu người có quyền kiện đòi một người có nghĩa vụ liên đới theo các Điều 10.5, 10.6 hoặc 10.7, thì thời gian tính vào thời hiệu cũng được tạm ngừng đối với những người có nghĩa vụ liên đới khác.

ĐIỀU 11.1.8

(Hậu quả của các bản án)

1. Quyết định của toàn án liên quan đến trách nhiệm của một người có nghĩa vụ liên đới đối với người có quyền không ảnh hưởng đến:

a. Các quyền của những người có nghĩa vụ liên đới khác đối với người có nghĩa vụ;

b. Các quyền yêu cầu thực hiện phần nghĩa vụ liên đới giữa những người có nghĩa vụ liên đới với nhau quy định tại Điều 11.1.10.

2. Tuy nhiên, những người có nghĩa vụ liên đới khác có thể tự mình viện dẫn một quyết định như thế, trừ trường hợp quyết định này dựa trên các lý do riêng của người có nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp này, các quyền yêu cầu thực hiện phần nghĩa vụ giữa những người có nghĩa vụ liên đới được quy định tại Điều 11.1.10 bị ảnh hưởng theo.

ĐIỀU 11.1.9

(Phân chia nghĩa vụ giữa những người có nghĩa vụ liên đới)

Trong các mối quan hệ với nhau, những người có nghĩa vụ liên đới có trách nhiệm đối với các phần bằng nhau, trừ trường hợp có các tình tiết chứng minh điều ngược lại.

ĐIỀU 11.1.10

(Phạm vi của yêu cầu thực hiện phần nghĩa vụ liên đới)

Một người có nghĩa vụ liên đới đã thực hiện hơn phần nghĩa vụ của mình có thể yêu cầu tất cả những người có nghĩa vụ liên đới khác trả cho mình phần tương ứng của từng người.

ĐIỀU 11.1.11

(Các quyền của người có quyền)

1. Một người có nghĩa vụ liên đới thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 11.1.10 cũng có thể thực hiện các quyền của người có quyền, kể cả các quyền bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, để thu hồi khoản chênh lệch của tất cả những người có nghĩa vụ khác trong giới hạn của các phần chưa được thực hiện của từng người.

2. Một người có quyền mà chưa được thực hiện toàn bộ nghĩa vụ được bảo lưu các quyền của mình đối với những người có nghĩa vụ trong giới hạn của phần chưa được thực hiện, và quyền này được ưu tiên hơn so với những người đồng nghĩa vụ thực hiện các quyền yêu cầu hoàn trả.

ĐIỀU 11.1.12

(Các biện pháp phòng vệ trong yêu cầu thực hiện phần nghĩa vụ liên đới)

Một người có nghĩa vụ liên đới bị người có nghĩa vụ liên đới khác đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ yêu cầu thực hiện phần nghĩa vụ liên đới đối với mình, thì:

- a. Có thể viện dẫn mọi biện pháp phòng vệ và thực hiện tất cả các quyền bù trừ của chung tất cả những người có nghĩa vụ liên đới; và có thể được viện dẫn hoặc thực hiện bởi người có nghĩa vụ liên đới đối với người có quyền;
- b. Có thể viện dẫn mọi biện pháp phòng vệ của riêng mình;
- c. Không thể viện dẫn các biện pháp phòng vệ hoặc thực hiện các quyền bù trừ của riêng một hoặc nhiều người có nghĩa vụ liên đới khác.

ĐIỀU 11.1.13

(Không thể thu hồi)

Khi một người có nghĩa vụ liên đới, đã thực hiện hơn phần của mình, không thể thu hồi phần của một người có nghĩa vụ liên đới khác, dù đã thực hiện tất cả các nỗ lực hợp lý, thì phần của những người có nghĩa vụ liên đới khác, kể cả phần của người đã thực hiện nghĩa vụ, tăng lên tương ứng.

MỤC 2: NHIỀU BÊN CÓ QUYỀN

ĐIỀU 11.2.1

(Định nghĩa)

Khi nhiều bên có quyền có thể yêu cầu một bên có nghĩa vụ thực hiện cùng một nghĩa vụ:

- a. Các quyền là riêng rẽ khi mỗi bên trong số các bên có quyền chỉ có thể yêu cầu phần của mình;
- b. Các quyền là liên đới khi mỗi bên trong số các bên có quyền có thể yêu cầu việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ;
- c. Các quyền là chung khi mà tất cả các bên có quyền phải cùng nhau yêu cầu việc thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 11.2.2

(Hậu quả của các quyền liên đới)

Việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ cho một bên trong số các bên có quyền liên đới sẽ giải phóng bên có nghĩa vụ trước các bên còn lại.

ĐIỀU 11.2.3

(Các biện pháp tự vệ trước các bên có quyền liên đới)

1. Bên có nghĩa vụ có thể viện dẫn trước bất kỳ bên có quyền nào mọi biện pháp tự vệ và thực hiện mọi quyền bù trừ mà anh ta có trong mối quan hệ của riêng anh ta với bên có quyền đó, hoặc anh ta có thể viện dẫn trước tất cả các bên có quyền, nhưng anh ta không thể viện dẫn các biện pháp tự vệ và cũng không thể thực hiện các quyền bù trừ mà anh ta có trong mối quan hệ của riêng anh ta với một hoặc một số bên có quyền khác.

2. Các quy định tại Điều 11.1.5, 11.1.6, 11.1.7 và 11.1.8 được áp dụng cho các quyền liên đới, với sự sửa đổi cho phù hợp.

ĐIỀU 11.2.4

(Phân chia giữa các bên có quyền liên đới)

1. Trong mối quan hệ giữa họ, các bên có quyền liên đới có quyền tương ứng với các phần bằng nhau, trừ khi hoàn cảnh chỉ ra điều ngược lại.

2. Bên có quyền nào đã nhận nhiều hơn phần của mình thì phải chuyển lại phần đã nhận dư cho các bên có quyền khác, theo tỷ lệ tương ứng với từng bên.